Người ký: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Email: hdnd@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Thời gian ký: 10.11.2026 14:17:00 +07:00

Phụ lục 1

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đvt: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	*2*	*7*	*11*
	TỔNG SỐ	**31.033.073**	
I	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**26.960.300**	Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm
1	Vốn tập trung trong nước	2.722.800	
-	Bố trí cho chương trình, nhiệm vụ, dự án do cấp thành phố quản lý	2.043.900	
-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	678.900	Tương ứng 30% vốn XDCB tập trung sau khi trừ nguồn thu phí tham quan di tích và phần trả nợ vay, bắt đầu tính từ năm 2027
2	Nguồn thu phí tham quan di tích	1.594.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	21.122.500	
-	Ngân sách cấp thành phố quản lý	12.486.917	
-	Ngân sách cấp dưới quản lý	8.635.583	
4	Vốn xổ số kiến thiết	820.000	
5	Vốn vay lại (bội chi NSĐP)	701.000	
II	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (vốn trong nước)**	**600.000**	Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ
III	**CÁC NGUỒN VỐN BỔ SUNG**	**3.472.773**	
1	Vốn NSĐP từ nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	1.008.984	
2	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	2.463.789	

* Chi đầu tư nguồn thu sử dụng đất cấp xã quản lý sẽ thực hiện trên cơ sở thu chi ngân sách hàng năm

** Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 chưa bao gồm vốn NSTW của các Chương trình mục tiêu quốc gia và vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2026-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ giao

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Tỷ trọng	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**9.314.483**		
I	**Nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước phân cấp cho ngân sách cấp xã (theo Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND của HĐND thành phố Huế)**	**678.900**	**100%**	Tỷ lệ 30% vốn tập trung (sau khi trừ đi nguồn thu phí tham quan di tích
1	Phường Mỹ Thượng	17.127	2,52%	
2	Phường Vỹ Dạ	14.765	2,17%	
3	Phường Thuận Hóa	18.139	2,67%	
4	Phường An Cựu	16.979	2,50%	
5	Phường Thủy Xuân	15.700	2,31%	
6	Phường Kim Long	17.385	2,56%	
7	Phường Hương An	13.981	2,06%	
8	Phường Phú Xuân	23.272	3,43%	
9	Phường Hóa Châu	17.122	2,52%	
10	Phường Hương Trà	13.928	2,05%	
11	Phường Kim Trà	17.334	2,55%	
12	Phường Thuận An	15.766	2,32%	
13	Phường Dương Nỗ	15.836	2,33%	
14	Xã Phú Vinh	14.419	2,12%	
15	Xã Phú Hồ	15.920	2,34%	
16	Xã Phú Vang	18.009	2,65%	
17	Phường Thanh Thủy	18.615	2,74%	
18	Phường Hương Thủy	16.485	2,43%	
19	Phường Phú Bài	21.504	3,17%	
20	Xã Hưng Lộc	16.376	2,41%	
21	Xã Lộc An	19.076	2,81%	
22	Xã Vinh Lộc	13.228	1,95%	
23	Xã Phú Lộc	13.547	2,00%	
24	Xã Chân Mây - Lăng Cô	20.312	2,99%	
25	Xã Long Quảng	16.725	2,46%	
26	Xã Nam Đông	15.226	2,24%	
27	Xã Khe Tre	15.490	2,28%	
28	Phường Phong Điền	20.856	3,07%	
29	Phường Phong Thái	18.979	2,80%	
30	Phường Phong Dinh	16.612	2,45%	
31	Phường Phong Phú	15.365	2,26%	
32	Phường Phong Quảng	12.452	1,83%	
33	Xã Đan Điền	17.874	2,63%	
34	Xã Quảng Điền	17.172	2,53%	
35	Xã Bình Điền	15.472	2,28%	
36	Xã A Lưới 1	19.805	2,92%	
37	Xã A Lưới 2	16.116	2,37%	

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Tỷ trọng	Ghi chú
38	Xã A Lưới 3	15.969	2,35%	
39	Xã A Lưới 4	19.938	2,94%	
40	Xã A Lưới 5	20.021	2,95%	
II	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp xã quản lý**	**8.635.583**		Thực hiện trên cơ sở thu chi ngân sách hàng năm

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 THÀNH PHỐ HUẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)											Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
	TỔNG CỘNG					**62.474.606**	**21.517.303**	**20.054.719**	**31.033.073**	**26.960.300**	**2.722.800**	**1.594.000**	**21.122.500**	**820.000**	**701.000**	**600.000**	**3.472.773**	**1.008.984**	**2.463.789**	
MỤC I	**CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO KẾ HOẠCH (Phân bổ chi tiết)**					**59.560.751**	**21.517.303**	**20.054.719**	**28.119.218**	**24.186.445**	**2.280.263**	**1.093.900**	**19.460.000**	**651.282**	**701.000**	**600.000**	**3.332.773**	**868.984**	**2.463.789**	
A	**Các hoạt động kinh tế**					**33.626.117**	**17.502.390**	**14.658.949**	**9.821.151**	**7.183.467**	**417.953**	**78.000**	**5.986.514**	**0**	**701.000**	**600.000**	**2.037.684**	**680.684**	**1.357.000**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**3.147.457**	**997.700**	**889.894**	**1.423.592**	**1.066.592**	**161.953**	**0**	**904.639**	**0**	**0**	**100.000**	**257.000**	**0**	**257.000**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**1.469.648**	**289.000**	**883.864**	**249.614**	**249.614**	**90.975**	**0**	**158.639**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	nhiều phường, xã	2018-2026		1968 ngày 20/12/2018	443.569	12.000	220.049	3.975	3.975	3.975						0			Đối ứng ODA
2	Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã Thủy Bằng, thị xã Hương thủy	Kim Long, Thuỷ Xuân	2017-2027	3,49km	90 ngày 18/5/2017	82.810	35.000	62.259	20.000	20.000	10.000		10.000				0			
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Thọ Sơn, xã Hương Xuân	Hương Trà, Kim Trà	2018-2026	410m	866 ngày 26/4/2016	31.700		29.778	839	839			839				0			
4	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường Hương Vân, Tứ Hạ, Hương Xuân và Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà	Kim Trà, Hương Trà, Phong Thái	2018-2027	4,75km	91 ngày 18/5/2017	81.906	22.000	35.950	27.000	27.000	27.000						0			
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục xói lở bờ biển Hải Dương	Thuận An	2020-2027	700m kè biển	49 ngày 5/6/2020	150.000		65.118	80.000	80.000	50.000		30.000				0			
6	Hệ thống tiêu thoát lũ Phổ Lợi - Mộc Hàn - Phú Khê	Mỹ Thượng, Thuận An, Vỹ Dạ	2021-2026	6,24km	137 ngày 13/11/2020 62 ngày 16/7/2021 105 ngày 14/10/2021 98 ngày 07/12/2023	285.000	220.000	259.394	11.500	11.500			11.500				0			
7	Gia cố kè kết hợp giao thông dọc tỉnh lộ 11B đoạn qua xã Phong An và xã Phong Sơn, huyện Phong Điền	Phong Thái	2024-2027	1,55km kè; 1km đường	1230 ngày 02/2/2024	60.000		20.300	38.000	38.000			38.000				0			
8	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn qua xã Giang Hải (nay là xã Vinh Lộc)	Vinh Lộc	2025-2027	400m kè biển	1246 ngày 29/4/2025	19.822		6.000	13.500	13.500			13.500				0			
9	Cấp nước sản xuất cho khu tái định cư thủy điện A Lưới tại xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	A Lưới 3	2024-2026	01 trạm bơm và hạ tầng	2630 ngày 18/10/2021	7.500		4.000	3.000	3.000			3.000				0			
10	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn qua xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	Khe Tre	2024-2026	0,4km	8 ngày 02/01/2024	12.000		4.666	1.100	1.100			1.100				0			
11	Nạo vét và gia cố các thủy đạo sau cống thoát lũ kết hợp giao thông (cống An Xuân, Hà Đồ, Mai Dương, Bàu Láng, Bạch Đằng, Bàu Sau và Quán Cửa)	Quảng Điền	2022-2026	5,45km	135 ngày 13/11/2020	90.000		80.050	8.000	8.000			8.000				0			
12	Hệ thống trạm bơm tưới, tiêu huyện Phú Vang	Phú Vang, Phú Vinh	2023-2026	05 trạm bơm	198 ngày 25/01/2021 1446 ngày 18/6/2022	29.000		23.400	4.800	4.800			4.800				0			
13	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền	Đan Điền	2021-2026	2,1km	2000 ngày 25/01/2021	35.000		23.600	11.000	11.000			11.000				0			
14	Kè sông Bồ qua phường Tứ Hạ, phường Hương Xuân, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà	Hương Trà, Kim Trà	2023-2027		3408 ngày 31/12/2020	37.053		35.200	1.500	1.500			1.500				0			
15	Cấp nước nông thôn giai đoạn 2021-2025 tỉnh TTH	nhiều phường, xã	2025-2026		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	104.288	0	7.200	25.400	25.400			25.400				0			
-	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cấp nước thị trấn A Lưới và các xã phụ cận	A Lưới 2, A Lưới 3	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	41.338		0	9.500	9.500			9.500				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ống truyền tải nước sạch D315 HDPE L=3,4km băng phá Tam Giang từ xã Phú Xuân qua xã Phú Diên, huyện Phú Vang (*Tên cũ:Tuyến ống truyền tải nước sạch D225 HDPE L=3,4km băng phá Tam Giang từ xã Phú Xuân qua xã Phú Diên, huyện Phú Vang)*	Phú Diên, Phú Hồ	2027-2029		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	4.923		50	4.000	4.000			4.000				0			Phần NS thành phố
-	Xây dựng trạm trung chuyển điều áp xã Vinh Hưng	Vinh Lộc	2027-2029		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	10.715		0	1.000	1.000			1.000				0			Phần NS thành phố

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)											Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
-	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch các xã Giang Hải, Lộc Bổn, Lộc Sơn, Lộc Vĩnh, Lộc Trì, Lộc Hòa, Lộc Thủy, Vinh Hưng, Vinh Hiền thuộc huyện Phú Lộc (*tên cũ là: Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Vinh Hưng, Lộc Bổn, Lộc Sơn, Vinh Hiền, Lộc Vĩnh, Vinh Giang, Lộc Trì, Lộc Hòa, Lộc Thủy huyện Phú Lộc)*	Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	4.804		1.600	2.000	2.000			2.000				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch thôn Phú Mậu, thôn Phú Hòa, xã Hương Phú, huyện Phú Lộc *(Tên cũ: Mạng lưới cấp nước thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông)*	Kho Tre	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	3.863		1.050	2.500	2.500			2.500				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Lâm Đớt, Hương Phong, Hồng Hạ, huyện A Lưới	A Lưới 4, A Lưới 5	2027-2029		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	25.317			1.000	1.000			1.000				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp mở rộng MLCN sạch các xã, phường: Phong Thạnh, Phong Phú, Phong Hải, Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương, Phong Thu, Phong An, Phong Hiền, Phong Xuân, Phong Mỹ thuộc thị xã Phong Điền (*Tên cũ: Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hải, Phong Hải, Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương, Phong Thu, Phong An, Phong Hiền, Phong Xuân, Phong Mỹ huyện Phong Điền)*	Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	6.615		1.600	2.700	2.700			2.700				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Quảng Công, Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Phước, Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Thành huyện Quảng Điền	Phong Quảng, Đan Điền, Quảng Điền	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	4.479		1.550	2.000	2.000			2.000				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới nước sạch xã Hương Toàn, Bình Thành, Bình Tiến, Hương Bình thuộc thị xã Hương Trà và xã Hương Thọ thuộc thành phố Huế *(Tên cũ: Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Hương Toàn, Hương Thọ, Bình Thành, Bình Điền, Hương Bình TX Hương Trà)*	Kim Trà, Bình Điền, Kim Long	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	2.234		1.050	700	700			700				0			Phần NS thành phố
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**1.677.809**	**708.700**	**6.030**	**1.173.978**	**816.978**	**70.978**	**0**	**746.000**	**0**	**0**	**100.000**	**257.000**	**0**	**257.000**	
1	Kè gia cố các đoạn xung yếu còn lại thuộc hệ thống tiêu thoát lũ Phổ Lợi, Phú Khê, La Ỷ, Mậu Tài, Lợi Nông và công trình trên tuyến	Mỹ Thượng, Thuận An, Vỹ Dạ	2026-2029	6,1km	3033 ngày 22/9/2025	167.000	100.000	600	150.000	50.000			50.000			100.000	0			
2	Hệ thống cấp nước qua phá, khu vực xã Phú Vinh (Tên cũ là: Hệ thống cấp nước qua phá, khu vực Phú Diên, Vinh Xuân, huyện Phú Vang)	Phú Vinh	2030-2032	tưới 270 ha, tạo nguồn 240 ha	2341 ngày 28/7/2025	188.000	150.000	50	20.000	20.000			20.000				0			
3	Nâng cấp tuyến đê Tây phá Cầu Hai đoạn từ Km0+800 đến Km4+800 đoạn qua xã Phú Vang (Tên cũ là: Nâng cấp đê phá Vinh Hà)	Phú Vang	2026-2028	2,1km, bảo vệ 220 ha	2387 ngày 30/7/2025	27.300		410	25.000	25.000			25.000				0			
4	Nâng cấp hệ thống hói tiêu thoát lũ 5 xã-7 xã	Hương An, Kim Long	2026-2029	tiêu 2.993 ha,chống ngập 60.000 dân	2787 ngày 30/8/2025	170.000	50.000	600	100.000	100.000			100.000				0			
5	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua phường Thuận An, thành phố Huế	Thuận An	2026-2027	1,4 km	3293 ngày 16/10/2025	260.000	200.000	0	250.000	50.000			50.000				200.000		200.000	
6	Nâng cấp tuyến đê An Sơn Bồn	Lộc An, Hưng Lộc	2027-2030	12km, bảo vệ 580ha	2788 ngày 30/8/2025	161.000	50.000	50	86.500	86.500			86.500				0			
7	Cứng hóa bờ hói Hàng Tổng, cải tạo nâng cấp cống Phước Lý và nạo vét, gia cố thủy đạo sau cống (Tên cũ là: Nạo vét, gia cố, mở rộng tuyến thoát lũ Hàng Tổng)	Quảng Điền	2026-2028	3km	1482 ngày 23/5/2025	54.000	38.000	450	53.000	15.000			15.000				38.000		38.000	
8	Hệ thống thoát lũ các xã Quảng Điền, Đan Điền và phường Hóa Châu *(Tên cũ: Hệ thống thoát lũ huyện Quảng Điền (Hạng mục: Nạo vét, gia cố bờ hói Kim Đôi, gia cố bờ sông Bồ đoạn qua thôn Phú Lương A, Thanh Hà và mở rộng cống Quán Hòa, xã Quảng Thành; Nạo vét, gia cố 2 bờ hói Chợ Nang từ cầu Phổ Lại đến cầu Bố; Mở rộng, nâng cấp đê Ico từ cống Hà Đỏ và Quán Cửa))*	Quảng Điền, Đan Điền, Hoá Châu	2026-2029	6,6km	1483 ngày 23/5/2025; 2051 ngày 18/6/2026	190.000	100.000	550	70.000	70.000			70.000				0			
9	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn khu tái định cư thôn 6, xã Nam Đông	Nam Đông	2027-2029	0,6km	2653 ngày 01/12/2025	14.500		0	13.500	13.500			13.500				0			
10	Kiên cố hóa các tuyến hói thoát lũ, tách nước ngoại lai phía thượng lưu đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc	Phong Dinh, Phong Phú	2026-2028	13,6km hói	1730 ngày 17/6/2025	45.000		450	40.000	40.000			40.000				0			
11	Hệ thống thoát lũ Đồng Di - Phú Hồ (kênh thoát Đồng Di - Sư Lỗ, hói Mụ Phi, đê Xuân Lương Hồ các đoạn còn lại), xã Phú Hồ	Phú Hồ	2026-2028	4,9 km	3248 ngày 14/10/2025	27.000		400	24.000	24.000			24.000				0			
12	Thoát nước khu vực phường Phú Bài và xã Thuỷ Phù	Phú Bài	2026-2028	9,8km kênh; 39 cống	793 ngày 24/3/2025	154.209		500	145.000	145.000	65.000		80.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)								Nguồn vốn bổ sung			Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó							Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại					
13	Nâng cấp hồ chứa nước Hòa Mỹ	Phong Điền	2026-2028	603ha	134 ngày 13/11/2020; 2227 ngày 15/7/2025	35.800		500	32.000	32.000			32.000				0			
14	Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua xã Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Phước, huyện Quảng Điền	Quảng Điền	2026-2028	3,35km	461 ngày 22/2/2024	39.000		330	35.000	35.000			35.000				0			
15	Kè chống sạt lở bờ sông Ô Lâu qua Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền (nay là phường Phong Điền và Phong Dinh, thành phố Huế)	Phong Điền, Phong Dinh	2026-2028	2km	460 ngày 22/2/2024	35.000	20.700	320	34.000	15.000			15.000				19.000		19.000	
16	Tu bổ đê điều thường xuyên giai đoạn 2026-2030, Hạng mục: Đê Tây phá Tam Giang đoạn qua xã Đan Điền, thành phố Huế	Đan Điền	2026-2028	5km	3136 ngày 02/10/2025	50.000		820	40.000	40.000			40.000				0			
17	Kè chống sạt lở bờ sông Bù Lu, xã Chân Mây - Lăng Cô	Chân Mây - Lăng Cô	2027-2029	3,5km	2812 ngày 14/8/2026	60.000		0	55.978	55.978	5.978		50.000				0			
II	**Giao thông**					**19.548.374**	**11.360.517**	**6.995.664**	**5.353.634**	**3.739.950**	**130.000**	**0**	**3.609.950**	**0**	**0**		**1.613.684**	**513.684**	**1.100.000**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**11.618.776**	**7.205.049**	**6.989.284**	**1.608.634**	**1.531.950**	**20.000**	**0**	**1.511.950**	**0**	**0**		**76.684**	**76.684**	**0**	
1	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc	Phong Điền, Phong Dinh, Phong Phú	2021-2026	17km	93 ngày 18/5/2017 1119 ngày 10/5/2022 1797 ngày 28/7/2022; 04 ngày 26/01/2024	777.115	607.000	656.000	75.000	75.000		0	75.000	0	0		0			
-	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc	Phong Điền, Phong Dinh, Phong Phú	2021-2026		1330 ngày 10/7/2015 609 ngày 5/3/2020; 04 ngày 26/01/2024	754.027	607.000	649.518	75.000	75.000			75.000				0			
2	Đường mặt cắt 36m, nối từ đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường ra sông Phát Lát nối dài	Vỹ Dạ	2016-2026	530m	1191 ngày 26/6/2015; 03 ngày 26/01/2024	51.892		43.049	7.000	7.000			7.000				0			
3	Dự án Cầu bắc qua sông Lợi Nông (nối từ đường 26m khu nhà ở An Đông sang đường 100 khu A, Khu đô thị mới An Vân Dương)	An Cựu	2016-2026	D:50m; R: 26m	31 ngày 18/3/2016	100.085			550	550			550				0			
4	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	Thuận An, Phú Vinh	2021-2027	84,9km	172 ngày 23/12/2020 57 ngày 16/7/2021; 118 ngày 08/12/2023	3.496.000	3.174.000	2.230.750	50.000	50.000			50.000				0			
5	Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài	Hương Thuỷ, Thanh Thuỷ, Phú Bài	2023-2027	10,26km	174 ngày 23/12/2020 56 ngày 16/7/2021 106 ngày 14/10/2021 17 ngày 23/3/2022 06 ngày 04/01/2023	1.143.000	800.000	401.119	700.000	200.000			200.000			500.000	0			
6	Đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	Kim Long, Thuỷ Xuân	2023-2026	C 590m, Đ 1,08km	170 ngày 23/12/2020 60 ngày 16/7/2021 70 ngày 14/7/2022	2.281.569	1.117.049	2.040.056	175.000	175.000			175.000				0			
-	Đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	Kim Long, Thuỷ Xuân	2023-2027	C 590m, Đ 1,08km	170 ngày 23/12/2020 60 ngày 16/7/2021 70 ngày 14/7/2022	2.239.609	1.117.049	2.025.674	150.000	150.000			150.000				0			
-	Dự án thành phần: Chỉnh trang cảnh quan bờ bắc cầu Nguyễn Hoàng	Kim Long	2025-2027		170 ngày 23/12/2020 60 ngày 16/7/2021 70 ngày 14/7/2022	41.960		14.382	25.000	25.000			25.000				0			
7	Đường vành đai 3	Thuỷ Xuân, Kim Long, Hương An	2024-2027	Dài 6,5Km; R 43m và KTĐC 4,97ha	171 ngày 23/12/2020; 58 ngày 16/7/2021 107 ngày 14/10/2021; 918 ngày 19/3/2026	1.645.472	900.000	201.997	588.000	588.000			588.000				0			
8	Đường Tây phá Tam Giang - Cầu Hai nối dài (đoạn Phú Đa - Phú Gia)	Phú Vang	2024-2027	6,1km	02 ngày 26/01/2024	100.000		23.872	70.000	40.000			40.000				30.000	30.000		
9	Cầu Bình Thành, thị xã Hương Trà	Bình Điền	2025-2027	550m	113 ngày 10/12/2024	75.051		2.000	71.684	40.000	20.000		20.000				31.684	31.684		
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Sịa - Mai Dương, huyện Quảng Điền	Quảng Điền	2025-2027	3,328km	1784 ngày 01/7/2024	39.893		8.000	30.000	30.000			30.000				0			
11	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường Tỉnh (đợt 1)	toàn thành phố	2024-2026		353 ngày 02/02/2024	39.900		19.500	19.000	19.000			19.000				0			
12	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 15 (đoạn từ đường tránh Huế đến ranh giới KCN Phú Bài giai đoạn IV)	Phú Bài	2023-2026	1,81km	32 ngày 15/5/2021 2196 ngày 09/9/2022	103.093		83.000	15.000	0			0				15.000	15.000		
13	Tuyến đường dọc sông Hương(phía Nam)đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	Thuỷ Xuân	2021-2026	1,94km	34 ngày 8/5/2020 36 ngày 15/5/2021	221.328		135.601	70.000	70.000			70.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
14	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	Phú Xuân	2022-2027	1,16km	02 ngày 26/02/2021; 37 ngày 12/5/2023; 866 ngày 13/3/2026	213.070		47.460	140.000	140.000			140.000				0			
15	Chỉnh trang, mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng, thành phố Huế	Thuận Hoá	2023-2026	350m	1484 ngày 3/8/2015; 26 ngày 28/3/2023	88.046		27.882	55.000	55.000			55.000				0			
16	Đường Lâm Hoằng nối dài, thành phố Huế	Vỹ Dạ	2023-2026	230m, R 33m	104 ngày 13/11/2020	53.147		33.807	7.000	7.000			7.000				0			
17	Chỉnh trang đường Khúc Lý - Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	Phong Dinh	2022-2026	8,467km	178 ngày 23/12/2020; 84 ngày 20/10/2025	84.549		79.221	3.000	3.000			3.000				0			
18	Nâng cấp mở rộng đường ven sông Bồ đoạn Từ Hạ-Hương Văn-Hương Xuân-Hương Toàn)	Hương Trà, Kim Trà	2023-2026	8,93km	89 ngày 26/8/2021; 3771 ngày 11/12/2025	118.792		92.102	23.000	23.000			23.000				0			
19	Hệ thống điện chiếu sáng QL1 đoạn qua huyện Phú Lộc	Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô	2021-2027	35km	112 ngày 13/11/2020; 58 ngày 16/7/2024	87.000		80.851	3.000	3.000			3.000				0			
20	Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang	Phú Vang	2023-2026		86 ngày 26/8/2021	100.000		96.000	2.400	2.400			2.400				0			
21	Hệ thống đường giao thông (đường nội thị từ đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Quảng giai đoạn 2, nâng cấp mở rộng đường nội thị Kim Đồng, đường nội thi A Sáp và đường Hồ Huấn Nghiệu) huyện A Lưới)	A Lưới 2	2022-2026	2,5km	752 ngày 08/4/2021; 45 ngày 17/6/2024	45.747		37.500	4.000	4.000			4.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**7.929.598**	**4.155.468**	**6.380**	**3.745.000**	**2.208.000**	**110.000**	**0**	**2.098.000**	**0**	**0**		**1.537.000**	**437.000**	**1.100.000**	
1	Đường gom khu vực phường Phong Thu và phường Phong An, thị xã Phong Điền	Phong Điền, Phong Thái	2027-2029	2,55km	1146 ngày 24/4/2025; 220 ngày 16/01/2026	20.618		500	20.000	20.000			20.000				0			
2	Đường gom khu vực phường Thanh Thủy và phường Phú Bài, thành phố Huế	Thanh Thuỷ, Phú Bài	2027-2029	1,68km	2906 ngày 11/9/2025; 2392 ngày 09/7/2026	22.998		450	19.000	19.000			19.000				0			
3	Xây dựng hệ thống đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở và các vị trí nguy hiểm thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam trên địa bàn phường Hương An	Hương An	2027-2029	0,85km	221 ngày 16/01/2026	18.975		20	16.000	16.000			16.000				0			
4	Đường gom kết nối vào hầm chui, đường ngang nhằm đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường sắt qua địa bàn các xã Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc và Chân Mây - Lăng Cô	Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc và Chân Mây - Lăng Cô	2027-2029	7,78km	3620 ngày 27/11/2025	66.740		350	50.000	50.000			50.000				0			
5	Cầu qua Cồn Hến và đường dẫn hai đầu cầu	Vỹ Dạ, Phú Xuân	2026-2029	C 630m, Đ 1,1km	192 ngày 13/01/2026	2.200.000	1.100.000	0	1.967.000	867.000	100.000		767.000				1.100.000		1.100.000	
6	Cầu Thanh Hà, Km7+810 đường tỉnh 4, phường Hoá Châu	Hoá Châu	2027-2029	Cầu 150m	3761 ngày 10/12/2025	124.777		0	100.000	100.000			100.000				0			
7	Cầu qua phá Tam Giang nối thị trấn Phú Đa đi xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang	Phú Vang, Phú Vinh	2026-2029	C 1,4km, Đ 1,6km	49 ngày 29/06/2023	1.023.466	805.468	3.400	159.500	59.500			59.500				100.000	100.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường Tỉnh (đợt 2)	nhiều phường, xã	2027-2029	nâng cấp, sửa chữa đường và 02 cầu	2868 ngày 09/9/2025	86.229		0	80.000	80.000			80.000				0			
9	Nâng cấp mở rộng đường Nam Cao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường tránh thành phố Huế	Phú Bài	2026-2029	0,92km	2567 ngày 13/8/2025	100.000		500	90.000	20.000			20.000				70.000	70.000		
10	Cầu An Hòa	Phú Xuân, An Hoà	2027-2029	C 80m; Đ 130m	4003 ngày 29/12/2025	148.000		50	140.000	70.000			70.000				70.000	70.000		
11	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Hóa nối dài (bao gồm cầu Phú Thứ)	Phú Bài	2027-2030	3,4km	2588 ngày 25/7/2026	789.556	750.000	0	400.000	400.000			400.000				0			
12	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 11B (đoạn Km15-Km17) phường Phong Điền	Phong Điền	2029-2031	1,05km	1214 ngày 10/4/2026	35.000		0	15.000	15.000			15.000				0			
13	Tuyến đường Đông - Tây kết nối với đường Cao tốc (đường tỉnh 9, đường vành đai 3 đoạn nối QL1A đến cao tốc, đường kết nối đường tỉnh 16, đường tỉnh 12)	Phong Điền, Hương Trà, Kim Trà, Kim Long	2028-2031	23,2km	3479 ngày 27/10/2026	1.985.000	1.500.000	0	50.000	50.000			50.000							
14	Các tuyến đường xung quanh cơ sở làm việc Công an thành phố Huế	Vỹ Dạ	2026-2028	1,7km	2872 ngày 09/9/2025	122.357		300	110.000	30.000	0		30.000				80.000	80.000		
15	Xây dựng đường gom, cây xanh kết hợp chỉnh trang khu vực phía đầu cầu Nguyễn Hoàng phía phường Thuận Hóa	Thuận Hóa	2026-2029	1,51ha hạ tầng	1317 ngày 21/4/2026	237.701		500	207.000	90.000	10.000		80.000				117.000	117.000		
16	Đường mặt cắt 100m nối Khu B -- Khu C (bao gồm cả cầu) từ đường mặt cắt 36m đến đường tỉnh 10A.	Vỹ Dạ, Mỹ Thượng	2030-2033	766m	182 ngày 23/12/2020; 219 ngày 16/01/2026	564.254		110	20.000	20.000			20.000				0			
17	Tuyến đường giao thông kết nối vào Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 2 tại xã Phú Vinh, thành phố Huế	Phú Vinh	2026-2028	336m	2894 ngày 10/9/2025	9.893		0	9.000	9.000			9.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
18	Đường ven sông Truồi, xã Lộc An	Lộc An	2030-2032	2,5km	3748 ngày 09/12/2025	70.000		0	20.000	20.000			20.000				0			
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ra tổ dân phố Hòa Phong – phục vụ tránh lũ, cứu hộ cứu nạn	Hương Thuỷ	2026-2028	1.29 km	1215 ngày 10/4/2026	30.000		100	27.000	27.000			27.000				0			
20	Đường giao thông đoạn Chợ Mai - Cây Mâng	Phú Vang	2026-2029	3km	1191 ngày 08/4/2026	29.600		100	25.000	25.000			25.000				0			
21	Hệ thống điện chiếu sáng đường Tỉnh 10C	Phú Vang	2027-2029	12 km	3376 ngày 27/10/2025	11.000		0	10.500	10.500			10.500				0			
22	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (đoạn từ đường Tân Đà đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Hương Vinh)	Hoá Châu	2027-2030	2,3km	78 ngày 20/12/2024	233.434		0	210.000	210.000			210.000				0			
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**848.394**	**450.000**	**28.224**	**423.500**	**423.500**	**0**	**0**	**423.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**162.326**	**0**	**26.674**	**125.000**	**125.000**	**0**	**0**	**125.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây – giai đoạn 1 (tên cũ là: Hệ thống cây xanh cách ly theo quy hoạch tại các khu đất tiếp giáp đường nối Quốc lộ 1A ra cảng Chân Mây và đường giữa khu công nghiệp số 2 và số 3)	Chân Mây - Lăng Cô	2023-2027		52 ngày 29/06/2023; 2777 ngày 12/8/2026	162.326		26.674	125.000	125.000			125.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**686.068**	**450.000**	**1.550**	**298.500**	**298.500**	**0**	**0**	**298.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng tuyến đường nối Quốc lộ 1- cảng Chân Mây	Chân Mây - Lăng Cô	2026-2029	6,36 km	747 ngày 08/4/2021; 1719 ngày 29/5/2026	158.074		800	140.000	140.000			140.000				0			
2	Đường trục chính Khu đô thị Chân Mây, đoạn Quốc lộ 1 đến cầu Thừa Lưu	Chân Mây - Lăng Cô	2027-2030	3,3km	180 ngày 23/12/2020; 117 ngày 10/12/2024	462.870	450.000	400	100.000	100.000			100.000				0			
3	Đường xung quanh khu nhà ở tại lô TT-26, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Chân Mây - Lăng Cô	2026-2028	670m	3060 ngày 26/9/2025	21.860		300	19.000	19.000			19.000				0			
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến N6 (đoạn tuyến từ đường tây Cảng Chân Mây đến đường nối Quốc lộ 1 ra cảng Chân Mây)	Chân Mây - Lăng Cô	2026-2028	1,85km	218 ngày 16/01/2026	15.564		50	14.500	14.500			14.500				0			
5	Tuyến thoát nước mưa, nước thải sau xử lý tại khu công nghiệp Phong Điền	Phong Điền	2027-2029	1,6km	2807 ngày 30/10/2024; 1822 ngày 03/6/2026	27.700		0	25.000	25.000			25.000				0			
IV	**Thương mại**					**0**	**0**	**0**	**118.000**	**51.000**	**6.000**	**0**	**45.000**	**0**	**0**		**67.000**	**67.000**	**0**	
a	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**143.500**	**0**	**0**	**118.000**	**51.000**	**6.000**	**0**	**45.000**	**0**	**0**		**67.000**	**67.000**	**0**	
1	Chợ Cồng mới tại khu đất DV2, khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Thuận Hoá	2026-2029	1ha	1792 ngày 25/6/2025	98.500		0	91.000	51.000	6.000		45.000				40.000	40.000		
2	Chợ An Lỗ, phường Phong Thái	Phong Thái	2027-2029	1.341m2	3350 ngày 14/10/2026	45.000			27.000	0							27.000	27.000		NSTP hỗ trợ 60%TMĐT
V	**Du lịch**					**609.928**	**329.875**	**3.000**	**223.000**	**223.000**	**95.000**	**78.000**	**50.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**371.563**	**329.875**	**3.000**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xây dựng thành phố Huế văn hóa và du lịch thông minh	Thuận Hoá	2023-2027		409 ngày 30/3/2022	371.563	329.875	3.000	10.000	10.000			10.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**238.365**	**0**	**0**	**213.000**	**213.000**	**95.000**	**78.000**	**40.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tại các điểm du lịch theo Nghị quyết 02/2026/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	nhiều phường, xã	2027-2030		02/2026/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	90.000		0	70.000	70.000	70.000						0			
2	Chiếu sáng, trang trí nghệ thuật khu vực Quảng trường Ngọ Môn và một số tuyến đường trọng Hoàng Thành	Phú Xuân	2027-2029		2779 ngày 12/8/2026	80.769		0	78.000	78.000		78.000					0			
3	Tu bổ di tích tuyến đường làng, bến nước và không gian cảnh quan ven sông Làng cổ Phước Tích	Phong Dinh	2026-2028		457 ngày 21/2/2025	67.596		0	65.000	65.000	25.000		40.000				0			
VI	**Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị**					**4.225.792**	**639.498**	**1.934.400**	**1.744.050**	**1.644.050**	**25.000**	**0**	**918.050**	**0**	**701.000**		**100.000**	**100.000**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**3.685.652**	**639.498**	**1.933.270**	**1.259.050**	**1.259.050**	**25.000**	**0**	**533.050**	**0**	**701.000**		**0**	**0**	**0**	
1	Hạ tầng KT khu nhà biệt thự trục đường QL IA-Lăng Tự Đức	An Cựu	2008-2026	12,1 ha	499 ngày 12/02/2007; 1604 ngày 17/7/2017	42.117		38.750	550	550			550				0			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 3	Thuỷ Xuân	2014-2026	3,2ha; 112 lô	2144 ngày 23/10/2013; 2638 ngày 29/10/2016	48.012			800	800			800				0			
3	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tổ 6, khu vực 1, phường Thủy Xuân	Thuỷ Xuân	2016-2026	1,7ha,112 lô	2206 ngày 26/10/2015 18 ngày 23/3/2022	69.100		2.000	30.000	30.000			30.000				0			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Hương An	2021-2026	9,9ha và 278 lô	77 ngày 28/8/2020 2255 ngày 16/9/2022	125.600		97.153	6.000	6.000			6.000				0			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	Hương An	2021-2026	9,95ha và 407 lô	78 ngày 28/8/2020 2256 ngày 16/9/2022	137.000		111.391	10.000	10.000			10.000				0			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 11)	Hương An	2022-2027	4,44ha	74 ngày 21/8/2023	75.790		24.870	35.000	35.000			35.000				0			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu đất CX7 thuộc khu A – đô thị mới An Vân Dương	An Cựu	2020-2026	4,62ha	61 ngày 19/6/2020 42 ngày 03/6/2022	75.915		47.787	7.000	7.000			7.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
8	Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)-tiểu dự án Thừa Thiên Huế	nhiều phường, xã	2018-2027		894 ngày 29/4/2016; 527/QĐ-TTg ngày 17/5/2023	2.208.213	639.498	1.325.794	766.000	766.000			65.000		701.000		0			
9	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế	An Cựu	2021-2027	5,3ha,511lô	23 ngày 26/4/2021	255.191		37.109	120.000	120.000			120.000				0			
10	Khu tái định cư đường Tố Hữu nối dài, thị xã Hương Thủy	Hương Thuỷ	2025-2027	7,5ha	92 ngày 15/11/2024	120.000		25.000	90.000	90.000	0	0	90.000	0	0		0			
-	Khu tái định cư đường Tố Hữu nối dài, thị xã Hương Thủy (Giai đoạn thực hiện dự án)	Hương Thuỷ	2025-2027	7,5ha	92 ngày 15/11/2024	118.733		23.733	90.000	90.000			90.000				0			
11	HTKT khu dân cư OTT4 thuộc khu E-An Vân Dương	Thanh Thuỷ	2021-2026	4,17ha	5 ngày 26/2/2021	51.668		42.203	8.000	8.000			8.000				0			
12	HTKT khu TĐC-02 và TĐ-03 thuộc khu B-An Vân Dương	Vỹ Dạ	2023-2026	3,3ha	10 ngày 26/02/2021	42.994		11.969	28.000	28.000			28.000				0			
13	Khu tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An	Thuận An	2022-2026	8,33ha	16 ngày 23/3/2022; 123 ngày 09/12/2022; 3960 ngày 25/12/2025	198.443		95.653	95.000	95.000	25.000		70.000				0			
14	Khu dân cư Xóm Hành mở rộng	An Cựu	2004-2026	9,5ha	799 ngày 08/3/2005	26.051		22.418	2.700	2.700			2.700				0			
15	Trồng cây tạo mảng xanh tại chân núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	Chân Mây - Lăng Cô	2025-2027	2,94ha	93 ngày 15/11/2024	65.325		18.442	45.000	45.000			45.000				0			
16	Giải phóng mặt bằng và Hạ tầng ngoài hàng rào của dự án Mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	Phong Thái	2025-2027	9,7ha	2108 ngày 29/5/2025; 2895 ngày 10/9/2025	25.500		9.000	15.000	15.000			15.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**540.140**	**0**	**1.130**	**485.000**	**385.000**	**0**	**0**	**385.000**	**0**	**0**		**100.000**	**100.000**	**0**	
1	HTKT khu tái định cư OTT27, OTT28 thuộc Khu E-AVD	Vỹ Dạ	2027-2030	9,5ha	598 ngày 09/02/2026	126.232		130	112.000	112.000			112.000				0			
2	HTKT khu xen ghép CTR10 thuộc khu E-An Vân Dương	Vỹ Dạ	2027-2029	3,39ha	06 ngày 26/02/2021	43.268		400	37.000	37.000			37.000				0			
3	Hạ tầng kỹ thuật và công viên văn hoá đa năng biển Thuận An	Thuận An	2026-2028	1,42ha	830 ngày 09/3/2026	117.846		300	105.000	5.000			5.000				100.000	100.000		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC OTT26, CV3, TH6 thuộc Khu C - An Vân Dương	Mỹ Thượng	2027-2029	4,37ha	3744 ngày 09/12/2025	77.841		0	72.000	72.000			72.000				0			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Phong Phú	Phong Phú	2027-2029	9,59 ha	2087 ngày 20/6/2026	153.728		300	140.000	140.000			140.000				0			
6	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường gom và bãi đỗ xe đường Võ Chí Công tại Khu đất ký hiệu YT1, Khu E - An Vân Dương	Thanh Thuỷ	2027-2029		3743 ngày 09/12/2025	21.225		0	19.000	19.000			19.000				0			
VII	**Cấp nước, thoát nước**					**5.102.672**	**3.724.800**	**4.807.766**	**35.375**	**35.375**	**0**	**0**	**35.375**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**5.102.672**	**3.724.800**	**4.807.766**	**35.375**	**35.375**	**0**	**0**	**35.375**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	DA cải thiện môi trường nước thành phố Huế	nhiều phường, xã	2008-2026		483 ngày 25/2/2008; 1653 ngày 12/8/2014 1228 ngày 25/5/2021; 1012 ngày 26/4/2022	5.102.672	3.724.800	4.807.766	35.375	35.375			35.375				0			
B	**Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**					**1.032.974**	**160.000**	**75.924**	**820.076**	**670.076**	**271.576**	**12.500**	**386.000**	**0**	**0**		**150.000**	**0**	**150.000**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**221.317**	**10.000**	**75.924**	**135.076**	**135.076**	**55.076**	**0**	**80.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế	Thanh Thuỷ	2023-2027		21 ngày 26/4/2021; 74 ngày 16/7/2021	120.000	10.000	40.500	70.000	70.000	20.000		50.000				0			
2	Tòa nhà Trung tâm Công nghệ Thông tin tỉnh TTH	Thanh Thuỷ	2023-2026	3.569m2	9 ngày 7/4/2020	50.500	-	19.940	30.000	30.000			30.000				0			
3	Chuyển đổi số triển khai giai đoạn 2024 – 2025	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	37.585		5.000	29.576	29.576	29.576	0	0	0	0		0		0	
-	Nền tảng Hue-S thúc đẩy tích hợp thông tin, dịch vụ đô thị thông minh	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	2.970		1.500	1.354	1.354	1.354						0			
-	Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	4.950		500	3.907	3.907	3.907						0			
-	Hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) cho hạ tầng, hệ thống thông tin toàn tỉnh	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	9.900		1.000	7.785	7.785	7.785						0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
-	Đầu tư hệ thống camera giám sát, quản lý phương tiện giao thông, đảm bảo an toàn, an ninh trên địa bàn tỉnh	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	19.765		2.000	16.530	16.530	16.530						0			
4	Hoàn thiện mô hình trung tâm dự phòng nóng tại Văn phòng UBND thành phố	Thuận Hoá	2025-2026		1480 ngày 23/5/2025	13.232		5.484	5.500	5.500	5.500						0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**811.657**	**150.000**	**0**	**685.000**	**535.000**	**216.500**	**12.500**	**306.000**	**0**	**0**		**150.000**	**0**	**150.000**	
1	Nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh thành phố Huế giai đoạn 2025-2026	toàn thành phố	2026-2029		343 ngày 26/01/2026	150.000	150.000	0	150.000	0							150.000		150.000	
2	Phòng Thí nghiệm dùng chung (Đo lường, kiểm định chất lượng,...)	toàn thành phố	2027- 2029		1672 ngày 27/5/2026	30.800		0	26.000	26.000			26.000				0			
3	Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	toàn thành phố	2026		1748 ngày 30/5/2026	5.000		0	5.000	5.000			5.000				0			
4	Đầu tư hạ tầng IOT đến thôn, tổ trên địa bàn thành phố Huế	toàn thành phố	2027-2030		1997 ngày 16/06/2026	200.000		0	170.000	170.000	120.000		50.000				0			
5	Nền tảng hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Huế đủ năng lực đảm bảo phát triển chuyển đổi số, dịch vụ đô thị thông minh đến năm 2030	toàn thành phố	2026-2028		1742 ngày 30/5/2026	50.000		0	45.000	45.000			45.000				0			
6	Nền tảng số hóa dùng chung	toàn thành phố	2026-2027		1743 ngày 30/5/2026	5.000		0	5.000	5.000			5.000				0			
7	Đầu tư trang thiết bị phục vụ triển khai Đề án 06	toàn thành phố	2026-2028		360 ngày 12/02/2025	22.848		0	20.000	20.000	20.000		-				0			
8	Đầu tư trang thiết bị triển khai đề án 06 (giai đoạn 2)	toàn thành phố	2026-2028		1738 ngày 30/5/2026	40.000		0	36.000	36.000	36.000		0				0			
9	Nền tảng số nâng cao nhận thức và kỹ năng số (Bình dân học vụ) (tích hợp trên Hue-S)	toàn thành phố	2027-2028		1740 ngày 30/5/2026	4.000		0	4.000	4.000			4.000				0			
10	Nền tảng số Sự kiện	toàn thành phố	2026-2027		1746 ngày 30/5/2026	2.000		0	2.000	2.000			2.000				0			
11	Nền tảng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo	toàn thành phố	2026-2027		1741 ngày 30/5/2026	15.000		0	13.000	13.000			13.000				0			
12	Nền tảng chia sẻ, liên thông dữ liệu thành phố Huế (LGSP)	toàn thành phố	2026-2027		1739 ngày 30/5/2026	5.000		0	5.000	5.000			5.000				0			
13	Nền tảng điều hành đô thị thông minh dùng chung toàn thành phố theo hướng "Điều hành trực tuyến"	toàn thành phố	2027-2030		1996 ngày 16/06/2026	200.000		0	130.000	130.000			130.000				0			
14	Nền tảng Cổng dữ liệu mở thành phố Huế	toàn thành phố	2026-2027		1747 ngày 30/5/2026	3.000		0	3.000	3.000			3.000				0			
15	Nền tảng dùng chung thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu từ các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống internet vạn vật (IoT) phục vụ cho kịch bản điều hành dịch vụ đô thị thông minh	toàn thành phố	2026-2027		1744 ngày 30/5/2026	20.000		0	18.000	18.000			18.000				0			
16	Trung tâm giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin tập trung (SOC) Công an thành phố Huế	toàn thành phố	2027-2029		128 ngày 23/3/2026	40.000		0	35.000	35.000	35.000		0				0			
17	Số hóa cổ vật thuộc Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế	Phú Xuân	2026- 2028		1040 ngày 17/4/2026	13.303		0	12.500	12.500		12.500					0			
18	Nâng cấp hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành phiên bản 3.0	toàn thành phố	2027-2028		2504 ngày 20/7/2026	5.706		0	5.500	5.500	5.500						0			
C	**Văn hóa, thông tin**					**3.719.579**	**1.927.000**	**2.695.243**	**950.700**	**926.000**	**0**	**824.000**	**102.000**	**0**	**0**		**24.700**	**24.700**	**0**	
C.1	**Các thiết chế văn hoá khác**					**196.000**	**0**		**82.000**	**82.000**	**0**	**0**	**82.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**196.000**	**0**	**113.280**	**82.000**	**82.000**	**0**	**0**	**82.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Quảng trường Văn hóa Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế	Vỹ Dạ	2024-2027		90 ngày 07/9/2022	196.000		113.280	82.000	82.000			82.000				0			
C.2	**Trùng tu di tích Huế**					**3.523.579**	**1.927.000**	**2.581.963**	**868.700**	**844.000**	**0**	**824.000**	**20.000**	**0**	**0**		**24.700**	**24.700**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**3.374.383**	**1.927.000**	**2.580.609**	**728.200**	**703.500**	**0**	**683.500**	**20.000**	**0**	**0**		**24.700**	**24.700**	**0**	
1	Dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế	Phú Xuân	2012-2027		13 ngày 26/02/2021 69 ngày 14/7/2022	2.558.632	1.927.000	2.274.367	244.700	220.000	0	200.000	20.000	0	0		24.700	24.700	0	
-	Hợp phần tu bổ, tôn tạo di tích	Phú Xuân	2012-2027		13 ngày 26/02/2021	497.634		245.841	224.700	200.000		200.000					24.700	24.700		
-	Hợp phần Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Phú Xuân	2012-2027		13 ngày 26/02/2021; 74 ngày 25/9/2024	2.060.998	1.927.000	2.028.526	20.000	20.000			20.000				0			
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Hoàng Thành	Phú Xuân	2017-2026		2307 ngày 29/10/2015	54.578		35.981	7.500	7.500		7.500					0			
3	Bảo quản, tu bổ, phục hồi và tôn tạo tổng thể di tích Thái Miếu (giai đoạn 1)	Phú Xuân	2024-2028		35 ngày 15/5/2021 2273 ngày 19/9/2022 100 ngày 07/12/2023	272.718		50.500	215.000	215.000		215.000					0			
4	Tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích Điện Cần Chánh	Phú Xuân	2025-2027		102 ngày 14/10/2021	199.943		111.702	85.000	85.000		85.000					0			
5	Bảo tồn, tôn tạo thích nghi di tích Quốc Tử Giám-Kinh Thành Huế	Phú Xuân	2025-2028		100 ngày 14/10/2021; 116 ngày 10/12/2024	108.643		47.384	60.000	60.000		60.000					0			
6	Bảo quản, tu bổ di tích Hưng Miếu	Phú Xuân	2025-2028		56 ngày 16/7/2024	47.730		15.205	32.000	32.000		32.000					0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)								Nguồn vốn bổ sung			Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó							Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại					
7	Tu bổ, tôn tạo và phục hồi thích nghi di tích Văn Miếu (giai đoạn 1)	Kim Long	2025-2028		102 ngày 26/10/2022; 115 ngày 10/12/2024	132.139		45.470	84.000	84.000		84.000					0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**149.196**	**0**	**1.354**	**140.500**	**140.500**	**0**	**140.500**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Tu bổ, phục hồi thích nghi Điện Thoại Thánh thuộc quần thể di tích lăng Vua Gia Long	Kim Long	2026-2028		71 ngày 25/9/2024	73.113		484	70.000	70.000		70.000					0			
2	Phục hồi, chỉnh trang cảnh quan Hồ Ngọc Dịch - Ngự Tiền Văn Phòng	Phú Xuân	2026-2028		297 ngày 04/02/2025	11.411		400	10.500	10.500		10.500					0			
3	Phục hồi di tích Đại Cung Môn	Phú Xuân	2026-2028		91 ngày 15/11/2024	64.672		470	60.000	60.000		60.000					0			
D	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**					**38.000**	**0**	**33.233**	**4.500**	**4.500**	**0**	**0**	**4.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**38.000**	**0**	**33.233**	**4.500**	**4.500**	**0**	**0**	**4.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xe truyền hình lưu động công nghệ HD Đài PTTH tỉnh	Thuận Hoá	2024-2026		1508 ngày 23/8/2021	38.000		33.233	4.500	4.500			4.500				0			
Đ	**Thể dục, thể thao**					**55.415**	**0**	**15.056**	**28.700**	**28.700**	**0**	**0**	**28.700**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**22.000**	**0**	**15.056**	**1.200**	**1.200**	**0**	**0**	**1.200**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	San nền khu thiết chế Công đoàn tỉnh Thừa Thiên Huế và chỉnh tuyến khe Ba Cửa	Hương Thuỷ	2024-2026	7,9ha	2632 ngày 06/11/2023	22.000		15.056	1.200	1.200			1.200				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**33.415**	**0**	**0**	**27.500**	**27.500**	**0**	**0**	**27.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Trung tâm Thể thao thành phố	Thuận Hoá	2027-2029		2749 ngày 23/10/2024	14.915		0	12.500	12.500			12.500				0			
2	Thay thế đèn đèn chiếu sáng sân vận động Tự do Huế	Thuận Hoá	2027-2029		683 ngày 12/3/2025	18.500		0	15.000	15.000			15.000				0			
E	**Bảo vệ môi trường**					**337.235**	**44.965**	**81.195**	**186.500**	**186.500**	**0**	**0**	**186.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**167.523**	**44.965**	**80.495**	**34.000**	**34.000**	**0**	**0**	**34.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	Bình Điền	2018-2027		55 ngày 30/3/2017 108 ngày 14/10/2021	85.790	44.965	48.026	10.000	10.000			10.000				0			
2	Bãi chôn lấp rác dự phòng Phú Sơn	Phú Bài	2022-2026	5,38ha	114 ngày 13/11/2020	28.733		15.949	3.000	3.000			3.000				0			
3	Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn	Hưng Lộc	2024-2026		1713 ngày 18/7/2023	23.000		15.000	5.000	5.000			5.000				0			
4	Nghĩa trang nhân dân Trường Đồng (giai đoạn 2)	Chân Mây - Lăng Cô	2024-2026		1773 ngày 24/7/2023	30.000		1.520	16.000	16.000			16.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**169.712**	**0**	**700**	**152.500**	**152.500**	**0**	**0**	**152.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc		2027-2029	19,9ha	186 ngày 23/12/2020	72.831		300	67.000	67.000			67.000							
2	Nghĩa trang nhân dân phía Nam thành phố Huế(g.đ 1)		2027-2029	19,5ha	187 ngày 23/12/2020	74.137		300	67.000	67.000			67.000							
3	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân phường Phong Phú, thành phố Huế	Phong Phú	2026-2028	3,37 ha; 880 lô	832 ngày 09/3/2026	22.744		100	18.500	18.500			18.500				0			
F	**Y tế, dân số và gia đình**					**686.066**	**255.854**	**206.727**	**251.938**	**248.338**	**0**	**0**	**3.988**	**244.350**	**0**		**3.600**	**3.600**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**304.843**	**255.854**	**206.527**	**16.588**	**12.988**	**0**	**0**	**3.988**	**9.000**	**0**		**3.600**	**3.600**	**0**	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thừa Thiên Huế	Hương An	2023-2027	17.692m2	33 ngày 15/5/2021 93 ngày 07/9/2022	95.000	79.500	87.540	7.000	7.000				7.000			0			
2	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa Bình Điền và Trung tâm Y tế huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Bình Điền, Quảng Điền	2023-2026	3.313m2	68 ngày 14/7/2022 95 ngày 07/9/2022	75.000	55.000	70.074	3.600	0				0			3.600	3.600		
3	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 31 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Thừa Thiên Huế	toàn thành phố	2023-2026	31 trạm	67 ngày 14/7/2022	51.000	46.500	46.500	2.000	2.000				2.000			0			
4	Dự án "Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc" sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc	A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3 A Lưới 4	2022-2027		103 ngày 26/10/2022	83.843	74.854	2.413	3.988	3.988			3.988				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**381.223**	**0**	**200**	**235.350**	**235.350**	**0**	**0**	**0**	**235.350**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Mua sắm thiết bị nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Huế	Vỹ Dạ	2027-2029		1745 ngày 30/5/2026	30.100			27.000	27.000				27.000			0			
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Huế	Mỹ Thượng	2027-2029	2.560m2	05 ngày 04/01 /2023	58.000			53.000	53.000				53.000						
3	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Khe Tre	2027-2029	Cải tạo, nâng cấp	2229 ngày 19/8/2024	14.623		0	13.000	13.000				13.000			0			
4	Trung tâm y tế thành phố Huế	Hương An	2026-2029	300 giường	97 ngày 07/12/2023	278.500		200	142.350	142.350				142.350			0			
G	**Xã hội**					**694.810**	**0**	**10.392**	**420.000**	**420.000**	**20.000**	**0**	**400.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**672.500**	**0**	**10.392**	**400.000**	**400.000**	**0**	**0**	**400.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cấp vốn uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	Huế	2026-2030		03/2026/NQ-HĐND ngày 31/2/2026	672.500		10.392	400.000	400.000			400.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**22.310**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
I	Xây dựng các hạng mục bổ sung tại Cơ sở cai nghiện ma tuý trên địa bàn thành phố Huế		2026-2028		608 ngày 14/11/2025	22.310		0	20.000	20.000	20.000						0			
H	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**969.375**	**418.838**	**316.564**	**801.989**	**267.400**	**0**	**0**	**1.500**	**265.900**	**0**		**534.589**	**0**	**534.589**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**721.231**	**418.838**	**163.014**	**305.339**	**43.400**	**0**	**0**	**1.500**	**41.900**	**0**		**261.939**	**0**	**261.939**	
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh	Thuận Hoá	2024-2026		386 ngày 23/02/2023	15.000		13.000	1.500	1.500			1.500				0			
2	Trường THPT Đặng Huy Trứ	Kim Trà	2023-2026		2396 ngày 24/9/2021; 131 ngày 10/01/2023	39.000		24.600	9.500	9.500				9.500			0			
3	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục Trường Chuyên Quốc Học Huế	Thuận Hoá	2023-2026		3536 ngày 31/12/2021; 1188 ngày 25/5/2023	39.900		23.460	9.000	9.000				9.000			0			
4	Trường THPT Phú Lộc	Phú Lộc	2023-2026		2393 ngày 24/9/2021	39.800		35.800	4.000	4.000				4.000			0			
5	Trường THPT Gia Hội	Phú Xuân	2023-2026		2395 ngày 24/9/2021 2508 ngày 17/10/2022	39.700		35.706	800	800				800			0			
6	Trường THPT Phú Bài	Hương Thuỷ	2023-2026		2394 ngày 24/9/2021	21.000		15.981	1.600	1.600				1.600			0			
7	Khối nhà học bộ môn Trường THCS Thủy Dương, thị xã Hương Thuỷ	Thanh Thuỷ	2024-2026	10 P	1971 ngày 19/7/2024	14.993		7.400	4.000	4.000				4.000			0			
8	Trường THPT Đặng Trần Côn (giai đoạn 1)	Kim Long	2025-2028	1800 hs	2144 ngày 17/10/2015; 72 ngày 25/9/2024	93.000		7.067	10.000	10.000				10.000			0			
*	**Các dự án đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị**					**418.838**	**418.838**	**153.200**	**264.939**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**		**261.939**	**0**	**261.939**	
9	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 3	A Lưới 3	2025-2026		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị	178.433	178.433	72.400	106.000	0				0			106.000		106.000	
10	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 4	A Lưới 4	2025-2026		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị	240.405	240.405	80.800	158.939	3.000			0	3.000			155.939		155.939	
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**929.790**	**681.646**	**350**	**496.650**	**224.000**	**0**	**0**	**0**	**224.000**	**0**		**272.650**	**0**	**272.650**	
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Huế	Thuận Hoá	2026-2028		1525 ngày 13/5/2026	15.844		200	15.000	15.000				15.000			0			
2	Trường THPT An Lương Đông	Lộc An	2026-2029	818m2 nhà đa năng; 22 PH và hạ tầng	311 ngày 21/01/2026	63.500		50	57.000	57.000				57.000			0			
3	Trường THPT Vinh Xuân	Phú Vinh	2027-2029		498 ngày 30/01/2026	75.000		0	67.000	67.000				67.000			0			
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Thuận An (giai đoạn 4)	Thuận An	2026-2028	1094m2 nhà đa năng; 10 PH và hạ tầng	2748 ngày 23/10/2024	22.500		0	20.000	20.000				20.000			0			
5	Trường THPT Hương Thủy (giai đoạn 3)	Thanh Thuỷ	2026-2028	955m2 nhà đa năng; 18 PH và hạ tầng	3453 ngày 07/11/2025	49.500		100	45.000	45.000				45.000			0			
6	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học số 1 Quảng An	Quảng Điền	2027-2029	1909m2	936 ngày 09/4/2025	21.800		0	20.000	20.000				20.000			0			
*	**Các dự án đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị**					**681.646**	**681.646**	**0**	**272.650**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**272.650**	**0**	**272.650**	
7	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 1	A Lưới 1	2026-2027		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; 547/UBND-XDCB ngày 13/01/2026 của UBND TP	245.750	245.750	0	98.300	0				0			98.300		98.300	
8	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã A Lưới 2	A Lưới 2	2026-2027		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; 547/UBND-XDCB ngày 13/01/2026 của UBND TP	209.182	209.182	0	83.670	0				0			83.670		83.670	
9	Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học, THCS và THPT xã A Lưới 5	A Lưới 5	2026-2027		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; 547/UBND-XDCB ngày 13/01/2026 của UBND TP	226.714	226.714	0	90.680	0				0			90.680		90.680	
i	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội**					**574.901**	**-**	239.000	**243.000**	**143.000**	**23.000**	**-**	**120.000**	**-**	**-**		**100.000**	**100.000**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**428.749**	**-**	239.000	**120.000**	**120.000**	**-**	**-**	**120.000**	**-**	**-**		**0**	**-**	**-**	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
1	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	Vỹ Dạ	2016-2026	27492m2	192 ngày 27/10/2015 38 ngày 28/2/2019 92 ngày 07/9/2022	428.749		239.000	120.000	120.000			120.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**146.152**	**0**	**0**	**123.000**	**23.000**	**23.000**	**0**	**0**	**0**	**0**		**100.000**	**100.000**	**0**	
*	**Sửa chữa, cải tạo các trụ sở làm việc cơ quan cấp tỉnh sau khi sắp xếp (Thành uỷ, UBMTTQ Việt Nam, UBKT Thành ủy UBND thành phố,...) tại vị trí mới**					**143.152**	**0**		**120.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**		**100.000**	**100.000**	**0**	
1	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất trụ sở Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố Huế tại số 24 Tố Hữu, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế	Vỹ Dạ	2027-2029	sửa chữa, cải tạo 1.629m2	2833 ngày 18/8/2026	143.152		0	120.000	20.000	20.000						100.000	100.000		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Huế (Khu nhà B - Cơ sở nhà đất số 04 Lê Hồng Phong, thành phố Huế)	Thuận Hoá	2027-2028	sửa chữa, cải tạo	331 ngày 23/01/2026	3.000			3.000	3.000	3.000						0			
K	**Quốc phòng**					**310.165**	**70.000**	**35.553**	**156.200**	**156.200**	**122.200**	**0**	**34.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**161.011**	**70.000**	**34.528**	**49.700**	**49.700**	**35.700**	**0**	**14.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cầu và nhà trạm kiểm soát biên phòng Tư Hiền B - Đồn biên phòng Vinh Hiền	Vinh Lộc	2024-2026		1817 ngày 04/7/2024	4.966		2.200	2.600	2.600	2.600						0			
2	Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (di chuyển)	Vinh Lộc	2024-2026		2232 ngày 26/9/2023	14.990		1.500	12.000	12.000	12.000						0			
3	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý bảo vệ biên giới của cán bộ chiến sỹ cơ quan Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Huế (nay là Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Huế)	nhiều phường, xã	2025-2026		2821 ngày 01/11/2024	4.935		1.000	3.500	3.500	3.500						0			
4	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại đồn Biên phòng Phong Hải thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (nay là Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Huế)	nhiều phường, xã	2024-2026	46m2, sửa chữa	3023 ngày 25/11/2024	5.620		1.000	4.600	4.600	4.600						0			
5	HTKT khu đất thao trường huấn luyện Phú Bài	Phú Bài, Hương Thuỷ	2023-2026		2668 ngày 21/10/2021	20.000		11.829	6.500	6.500			6.500				0			
6	Chốt chiến đấu của Dân quân thường trực biên giới đất liền, thôn A Tin, Lâm Đớt, A Lưới	A Lưới 4	2024-2026		343 ngày 11/8/2023	10.000		7.899	2.000	2.000	2.000						0			
7	Tuyến đường vào Trạm kiểm soát Biên phòng Hồng Thái	A Lưới 3	2025-2027		2998 ngày 20/11/2024	9.500		1.600	7.500	7.500			7.500				0			
8	Kho và các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác huấn luyện dự bị động viên Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Tên cũ là Nâng cấp, cải tạo kho vũ khí Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh TTH)		2023-2026		405 ngày 22/02/2021; 57 ngày 16/7/2024; 675 ngày 08/12/2025	91.000	70.000	7.500	11.000	11.000	11.000						0			NSTP là 21 tỷ đồng
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**149.154**	**0**	**1.025**	**106.500**	**106.500**	**86.500**	**0**	**20.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Hạ tầng kỹ thuật Trạm Kiểm soát biên phòng Hồng Thái, Trạm Kiểm soát biên phòng cửa khẩu Hồng Vân	A. Lưới 1, A Lưới 3	2026-2027		2897 ngày 09/11/2021	6.500			6.000	6.000	6.000						0			
2	Thao trường huấn luyện, Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)	Phú Bài	2029-2031		123 ngày 10/12/2021; 5314/QĐ-BQP ngày 09/11/2024	50.000		500	20.000	20.000			20.000				0			
3	Xây dựng 06 Nhà ở cán bộ chiến sỹ các đội công tác Biên phòng Hồng Thượng, Lâm Đớt, Vinh Thanh, A Roàng, Nhâm, Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm BĐBP thành phố	nhiều phường, xã	2027-2029		585 ngày 09/9/2026	18.000		50	16.000	16.000	16.000						0			
4	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm kiểm soát biên phòng Thuận An	Thuận An	2027-2029		1216 ngày 10/4/2026	5.000		5	4.500	4.500	4.500						0			
5	Đường giao thông cắt qua biên giới tại cửa khẩu chính Hồng Vân - Cô Tài và xây dựng mốc 644BIS	A Lưới 1	2026-2028		3747 ngày 09/12/2025	69.654		470	60.000	60.000	60.000						0			
L	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**					**907.865**	**40.000**	**625.000**	**210.500**	**210.500**	**63.000**	**0**	**147.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**					**833.830**	**40.000**	**625.000**	**147.500**	**147.500**	**0**	**0**	**147.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Đầu tư hỗ trợ trang bị hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động của Công an thành phố Huế	nhiều phường, xã	2025-2027		1313 ngày 08/5/2025	34.830		5.000	28.500	28.500			28.500				0			
2	Cơ sở làm việc Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	Vỹ Dạ	2023-2027		2649/QĐ-BCA-H01 ngày 30/10/2019; 07 ngày 26/01/2024	799.000	40.000	620.000	119.000	119.000			119.000				0			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030**					**74.035**	**0**	**0**	**63.000**	**63.000**	**63.000**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)									Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
1	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ an ninh	nhiều phường, xã	2027-2029		2191 ngày 26/6/2026	40.153		0	35.000	35.000	35.000						0			
2	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cảnh sát	nhiều phường, xã	2027-2029		2190 ngày 26/6/2026	33.882		0	28.000	28.000	28.000						0			
M	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**					**371.469**	-	-	**571.672**	**511.672**	**133.200**	**20.000**	**335.940**	**22.532**	-		**60.000**	**60.000**	-	
1	Các chương trình MTQG				41 ngày 12/5/2023	-	-	0	**82.532**	22.532	-	-	-	22.532	-		60.000	60.000	-	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội giai đoạn 2021-2025		2021-2026		41 ngày 12/5/2023			0	60.000	0							60.000	60.000		
b	Chương trình MTQG nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		2021-2026					0	22.532	22.532				22.532			0			
2	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách					21.000	-		21.000	21.000	21.000	-	-	-	-		0	-	-	
-	Cấp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã thành phố				26/NQ-HĐND ngày 23/3/2026	20.000			20.000	20.000	20.000		0				0			
-	Cấp vốn điều lệ Quỹ phòng, chống tội phạm				07/2026/QĐ-TTg ngày 27/01/2026	1.000		0	1.000	1.000	1.000						0			
3	Quy hoạch								110.000	110.000	60.000	0	50.000	0	0		0	0	0	Giao UBND TP phân khai chi tiết
4	Chuẩn bị đầu tư								58.400	58.400	18.400	10.000	30.000				0			Giao UBND TP phân khai chi tiết
5	Các dự án đã quyết toán								73.800	73.800	33.800	10.000	30.000				0			Giao UBND TP phân khai chi tiết
6	Hoàn ứng trước ngân sách					158.469	0		33.940	33.940	0	0	33.940	0	0		0	0	0	Giao UBND TP phân khai chi tiết
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC2 - đô thị mới An Vân Dương				1932 ngày 30/9/2014 1700 ngày 01/8/2018 354 ngày 9/2/2021	88.477			2.938	2.938			2.938							
-	Chỉnh trang đường Huỳnh Thúc Kháng (từ cầu Gia Hội đến cầu Đông Ba)				2214 ngày 28/5/2025	41.589			5.000	5.000			5.000							
-	Chỉnh trang các tuyến đường dọc sông Ngự Hà giai đoạn 1 (đoạn từ Cầu Kho đến cầu Khánh Ninh)				1740 ngày 28/4/2025	19.988			18.002	18.002			18.002							
-	Chỉnh trang bến thuyền du lịch Tòa Khâm				4018 ngày 28/6/2025	8.415			8.000	8.000			8.000							
7	Chi nhiệm vụ khác (sự nghiệp giao thông, đo đạc bản đồ, ...)					192.000			192.000	192.000			192.000				0			
N	**NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023 VÀ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**					**536.555**	**416.610**	**0**	**422.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**422.200**	**0**	**422.200**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**365.720**	**251.400**	**0**	**259.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**259.200**	**0**	**259.200**	
1	Xử lý sạt lở khu dân cư gần bờ sông hạ lưu khu vực Thác Trươt và khu dân cư đang sinh sống kẹp giữa đường Cao Tốc La Sơn - Túy Loan với Tỉnh lộ 14B có nguy cơ sạt lở đất, đá qua địa bàn: xã Khe Tre)	Khe Tre	2026-2027		1626 ngày 25/5/2026	65.000	60.000	0	60.000	0							60.000		60.000	
2	Xử lý tuyến đê Nho Lâm - Nghĩa lộ bị vỡ và sạt lở bờ sông Rào Cùng đoạn qua xã Quảng Điền	Quảng Điền	2026-2027		3525 ngày 14/11/2025	17.000	16.000	0	15.300	0							15.300		15.300	
3	Kè chống sạt lở bờ sông bổ đoạn qua thôn Niêm Phò, xã Quảng Điền	Quảng Điền	2026-2027		3272 ngày 15/10/2025	18.000	18.000	0	16.000	0							16.000		16.000	
4	Nạo vét, gia cố hệ thống sông Đông Ba	Phú Xuân	2026-2027		1627 ngày 25/5/2026	51.200	50.000	0	50.000	0							50.000		50.000	
5	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Tân Hải, xã Phú Lộc	Phú Lộc	2026-2027		3382 ngày 29/10/2025	4.700	4.700	0	4.500	0							4.500		4.500	
6	Nạo vét, gia cố, mở rộng tuyến thoát lũ sông Kim Đôi	Đan Điền	2026-2027		2052 ngày 18/06/2026	92.000	52.700	0	63.400	0			0				63.400		63.400	
7	Khu tái định cư để di dời các hộ dân nằm dọc tuyến đường cao tốc La Sơn - Tuý Loan, Khu tái định cư Hương Phú (Tên cũ là :Các khu tái định cư để di dời 91 hộ nằm dọc tuyến đường cao tốc La Sơn – Túy Loan thuộc xã Khe Tre)	Khe Tre	2026-2027	14,83ha	1008 ngày 27/3/2026	117.820	50.000	0	50.000	0							50.000		50.000	
II	**Giao thông**					**170.835**	**165.210**	**0**	**163.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**163.000**	**0**	**163.000**	
1	Sửa chữa đường Tăng Bạt Hổ (từ cầu Bạch Yến đến Lê Duẩn)	Phú Xuân	2026-2027		1730 ngày 29/5/2026	10.000	10.000	0	10.000	0							10.000		10.000	
2	Nâng cấp đường Hồ Đắc Di (từ đường Nguyễn Hữu Dĩnh đến trường Đại học kinh tế)	An Cựu	2026-2027		1731 ngày 29/5/2026	14.000	13.000	0	13.000	0							13.000		13.000	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
3	Nâng cấp Đường tỉnh 19 đoạn Km9+661-Km9+796; Km12+794 - Km13+547	Quảng Điền	2026-2027	1,075km	1645 ngày 05/6/2025	19.000	19.000	0	19.000	0							19.000		19.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 8B đoạn Km9+400-Km10+700 và Km12+200-Km12+700	Hoá Châu	2026-2027		1727 ngày 29/5/2026	15.000	15.000	0	13.000	0							13.000		13.000	
5	Sửa chữa đường tỉnh 28: các đoạn từ cầu vượt Thuỷ Dương đến đường Lê Đức Anh Km4+700-Km5+300, Km7+10 0-Km7+500, Km8+350-Km9+150	Thanh Thuỷ, An Cựu, Vỹ Dạ	2026-2027		1624 ngày 25/5/2026	65.000	65.000	0	65.000	0							65.000		65.000	
6	Sửa chữa mặt đường hư hỏng, gia cố taluy âm bằng đá hộc xây vữa các vị trí hư hỏng Km40+500-Km48+500 Quốc lộ 49B	Hoá Châu	2026-2027		1728 ngày 29/5/2026	34.625	30.000	0	30.000	0							30.000		30.000	
7	Nâng đường đoạn thường xuyên ngập lụt Quốc lộ 49: Km30+00-Km30+400, Km30+600-Km30+820, Km32+100-Km32 +700	Thuỷ Xuân	2026-2027		1685 ngày 28/5/2026	13.210	13.210	0	13.000	0							13.000		13.000	
O	**Dự án chuyển tiếp cấp huyện (cũ) bàn chuyển lên thành phố**					**3.078.166**	**0**	**1.061.883**	**1.289.679**	**1.289.679**	**278.154**	**0**	**975.025**	**36.500**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Trường Mầm non Hương Hồ (cơ sở Long Hồ Hạ)	Kim Long	2025-2027		80 ngày 20/12/2024	17.248		0	16.000	16.000	7.000			9.000			0			
2	Trường Mầm non Phú Hội (cơ sở 26 Lê Quý Đôn)	Thuận Hoá	2025-2027		1725 ngày 14/04/2025	53.333		20.000	25.500	25.500	500			25.000			0			
3	Cầu và đường 26m (đường Điểm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m-(khu B AVD)	Vỹ Dạ	2024-2027		89 ngày 24/12/2021	180.159		55.700	110.000	110.000	50.000		60.000				0			
4	Đường vào phố chợ Kim Long	Kim Long	2024-2027		9542 ngày 28/12/2020; 6958 ngày 14/9/2022	14.463		8.315	5.500	5.500	5.500						0			
5	Tuyến đường D3 từ khu đô thị The Manor đến Hoàng Quốc Việt -(khu A An Vân Dương)	Vỹ Dạ, An Cựu	2024-2027		4522 ngày 05/06/2023	102.503		13.092	75.000	75.000			75.000				0			
6	Chỉnh trang đường Huỳnh Thúc Kháng (từ cầu Gia Hội đến cầu Đông Ba).	Phú Xuân	2024-2027		1419 ngày 14/4/2025; 1625 ngày 25/5/2026	41.589		5.000	34.000	34.000			34.000				0			
7	Khu dân cư xen ghép tại khu đất: CTR9-CTR10 thuộc khu A-KĐT An Vân Dương	An Cựu	2024-2027		19 ngày 01/6/2022; 2293 ngày 30/6/2026	36.028		997	26.000	26.000			26.000				0			
8	HTKT khu dân cư xen ghép Tổ 19, khu vực 7, phường An Đông.	An Cựu	2024-2027		3221 ngày 04/5/2023	41.878		233	37.000	37.000			37.000				0			
9	HTKT khu DC Cư Chánh 2, xã Thủy Bằng, Huế	Thuỷ Xuân	2024-2027		7540 ngày 24/8/2023; 1358 ngày 24/4/2026	22.458		3.629	12.000	12.000	12.000						0			
10	HTKT khu DC đường Cao Bá Quát, P.Phú Hậu	Phú Xuân	2024-2027		2492 ngày 29/4/2021; 472 ngày 26/01/2022	114.693		26.860	80.000	80.000	30.000		50.000				0			
11	HTKT chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	Phú Xuân	2024-2027	1,204ha	2493 ngày 29/4/2021	25.204		5.035	18.000	18.000			18.000				0			
12	HTKT khu dân cư TĐC-07 thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Vỹ Dạ	2024-2027	2,48ha	1209 ngày 04/03/2022	37.614		23.994	10.000	10.000			10.000				0			
13	HTKT khu dân cư TĐC-08 thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	An Cựu	2024-2027	4,06ha	1051 ngày 26/02/2022	74.065		45.797	25.000	25.000			25.000				0			
14	HTKT khu dân cư TĐC-09 thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	An Cựu	2024-2027	4,36ha	1741 ngày 25/3/2022	75.415		40.280	30.000	30.000			30.000				0			
15	Đường dọc sông Nhất Đông thuộc khu B Đô thị mới An Vân Dương, Phường An Đông, Tp Huế	Vỹ Dạ	2025-2028		8572 ngày 08/11/2022	163.127		742	100.000	100.000	50.000		50.000				0			
16	Đường dọc sông Như Ý thuộc khu B Đô thị mới An Vân Dương, phường Thuỷ Vân, Tp Huế	Vỹ Dạ	2025-2028		8472 ngày 07/11/2022	328.048		968	169.796	169.796			169.796				0			
17	Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch	An Cựu	2022-2027	28m cầu; 60m đường	90 ngày 24/12/2021	66.324		32.731	30.000	30.000	15.000		15 000				0			
18	Nâng cấp, mở rộng đường đường Bà Triệu, thành phố Huế	Vỹ Dạ, Thuận Hoá	2024-2027		1346 ngày 10/03/2022	541.062		220.000	100.000	100.000			100.000				0			
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hổ Quyền - Voi Ré	Thuỷ Xuân	2021-2028	4,99ha	72 ngày 29/12/2020; 89 ngày 21/11/2022	94.222		23.990	50.000	50.000			50.000				0			
20	HTKT khu dân cư Cụm Công nghiệp An Hòa	Hương An	2024-2027		4523 ngày 05/06/2023	42.105		3.258	30.000	30.000			30.000				0			
21	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Cống Vĩnh Lợi)	Phú Xuân	2025-2027		877 ngày 10/3/2025	12.490		11.200	1.000	1.000			1.000				0			
22	Nâng cấp bó vỉa, thoát nước một số tuyến đường khu vực Nội Thành (Thân Trọng Một, Tịnh Tâm, Ngô Đức Kế)	Phú Xuân	2025-2027		1080 ngày 27/3/2025	13.727		11.500	2.000	2.000			2.000				0			
23	Chỉnh trang đường lên đỉnh núi Kim Phụng	Kim Long	2025-2027		888 ngày 11/3/2025	28.555		17.000	10.000	10.000			10.000				0			
24	Chỉnh trang vỉa hè đường Bạch Đằng đoạn từ cầu Đông Ba đến hết đường	Phú Xuân	2025-2027		940 ngày 17/3/2025	12.202		1.000	10.000	10.000			10.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
25	Chỉnh trang vỉa hè đường Lê Duẩn (từ đường Kim Long đến Cống Chém)	Kim Long	2025-2027		1075 ngày 27/3/2025	35.452		32.689	2.000	2.000			2.000				0			
26	Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	Thuận Hoá	2025-2027		2853 ngày 05/05/2022; 5780 ngày 05/8/2022	37.209		30.000	5.000	5.000			5.000				0			
27	Lớp phủ cuối cùng của các bãi chôn lấp rác Thủy Phương (đợt 12)	Thanh Thuỷ	2025-2027		2097 ngày 24/4/2025	8.747		7.879	500	500			500				0			
28	Chỉnh trang bến thuyền du lịch Tòa Khâm	Thuận Hoá	2025-2027		4018 ngày 28/6/2025	8.415		8.000	400	400			400				0			
29	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4)	Hương An	2024-2026		25 ngày 01/6/2022	12.232		6.735	2.700	2.700			2.700				0			
30	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 2)	Hương An	2025-2027		67 ngày 15/11/2024	13.314		6.000	6.000	6.000			6.000				0			
31	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Phong Thái	2025-2027		1183 ngày 31/3/2025	40.000		7.000	30.000	30.000			30.000				0			
32	Trường THCS Lê Quang Tiến. Hạng mục: Khối nhà học bộ môn 02 tầng 06 phòng học	Kim Trà	2024-2026		404 ngày 25/4/2023	8.319		5.640	2.300	2.300	2.300						0			
33	Nhà 02 tầng 04 phòng học trường mầm non Hương Xuân	Kim Trà	2025-2027		732 ngày 26/6/2025	4.958		4.600	350	350	350						0			
34	Hạ tầng Quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong An	Phong Thái	2024-2026		4843 ngày 16/8/2022	14.600		9.500	5.100	5.100			5.100				0			
35	Gia cố nạo vét sông Rào Cùng xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền	Quảng Điền	2024-2026		1220 ngày 12/4/2024	44.375		34.980	6.000	6.000			6.000				0			Hoàn ứng NSĐP
36	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, Nhà đa năng và trang thiết bị Trường THCS Nguyễn Hữu Dà , huyện Quảng Điền	Đan Điền	2024-2026		2329 ngày 17/7/2024	12.000		8.564	2.000	2.000	2.000						0			
37	Chùa Thành Trung, xã Quảng Thành	Hóa Châu	2024-2026		4114 ngày 24/12024	1.420		86	1.334	1.334	1.334						0			
38	Trường học đạt chuẩn Quốc Gia giai đoạn 2021-2025, huyện Quảng Điền (dự án 3)	nhiều xã	2023-2026		3073 ngày 16/12/2022	30.404		15.667	14.000	14.000	14.000						0			
39	GPMB khu vực khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	Phong Điền	2023-2026		1755 ngày 17/6/2023	11.000		9.500	1.500	1.500	1.500						0			
40	Chỉnh trang đô thị ngã tư An Lỗ, phường Phong An	Phong Thái	2024-2026		2530 ngày 18/03/2022	5.100		2.000	1.650	1.650			1.650				0			
41	Nâng cấp, Sửa chữa đường Nơ Trang Long	A Lưới 2	2024-2026		3256 ngày 12/10/2022	5.960		3.960	2.000	2.000	2.000						0			
42	Nâng cấp, sửa chữa đường Vỗ Bầm	A Lưới 2	2024-2026		669 ngày 27/02/2023	4.500		3.622	250	250	250						0			
43	Nâng cấp, sửa chữa đường Konh Hư (GĐ2)	A Lưới 2	2024-2026		3798 ngày 31/10/2022	14.950		7.227	7.500	7.500	7.500						0			
44	Sửa chữa nền đường, mặt đường và công trình đoạn Km89+754 - Km101+300/QL.49	Quảng Điền	2024-2026		2429 ngày 26/7/2024; 3549 ngày 20/11/2025	8.918		6.923	1.995	1.995	0		1.995				0			
45	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc	Phong Phú	2022-2026		09 ngày 22/01/2021	38.000		12.154	1.800	1.800			1.800				0			
46	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	Phong Thái	2022-2026		08 ngày 22/01/2021	14.027		12.925	1.100	1.100			1.100				0			
47	Đường giao thông vành đai phía Đông, xã Lộc Sơn	Hưng Lộc	2019-2026		3674 ngày 04/12/2019	43.046		38.657	2.000	2.000	2.000						0			
48	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục chính đô thị mới La Sơn	Hưng Lộc	2021-2026		4361 ngày 31/12/2020	8.095		3.939	3.000	3.000	3.000						0			
49	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	Phú Lộc	2019-2026		3792 ngày 30/10/2018	3.058		2.493	500	500	500						0			
50	Khu dân cư thôn Xuân Sơn, xã Lộc Sơn (Giai đoạn 1)	Hưng Lộc	2020-2026		3278 ngày 30/10/2019	4.670		3.000	1.100	1.100	1.100						0			
51	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Lê Thái Thiện	Phú Lộc	2021-2026		3942 ngày 07/12/2020	3.870		603	3.000	3.000	3.000						0			
52	KDC Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	Hưng Lộc	2022-2026		3408 ngày 16/11/2021	8.000		4.323	2.800	2.800	2.800						0			
53	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình	Phú Lộc	2022-2026		2992 ngày 26/9/2022	4.850		1.719	2.000	2.000	2.000						0			
54	Khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 1), hạng mục: San nền, rảnh thoát nước	Hưng Lộc	2024-2026		4510 ngày 15/12/2023	4.700		2.220	2.800	2.800	2.800						0			
55	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn, hạng mục: San nền, điện chiếu sáng	Hưng Lộc	2024-2026		4541 ngày 18/12/2023	3.420		0	2.500	2.500	2.500						0			
56	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ (giai đoạn 2)	Phú Lộc	2024-2026		4509 ngày 15/12/2023	4.733		3.167	950	950	950						0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Tổng số nguồn sách địa phương	Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại		Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
57	Đường trục chính đô thị Vinh Hiền (giai đoạn 1)	Vinh Lộc	2023-2026		367 ngày 27/02/2023	30.000		7.000	20.000	20.000	20.000						0			
58	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nằm trong vùng bị ảnh hưởng khai thác khoáng sản Lộc Tiến	Chân Mây - Lăng Cô	2024-2026		4298 ngày 06/12/2023	4.000		1.311	300	300			300				0			
59	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nằm trong vùng bị ảnh hưởng khai thác khoáng sản Lộc Bình	Phú Lộc	2024-2026		2184 ngày 26/06/2024	3.000		2.291	400	400	400						0			
60	Mở rộng Đường Đoàn Trọng Truyến (giai đoạn 2)	Phú Lộc	2024-2026		19 ngày 15/12/2023; 1623 ngày 25/5/2026	7.854		6.397	1.000	1.000	0		1.000				0			
61	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang vùng các xã khu 3 - hạng mục: đường giao thông và cắm mốc phân lô	nhiều xã	2024-2026		1774 ngày 24/05/2024	2.240		1.266	970	970	970						0			
62	Trường Mầm non Hưng Lộc – Hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng ngủ, phòng đa năng; hệ thống Phòng cháy chữa cháy; hệ thống thoát nước trong và trước sân trường	Hưng Lộc	2025-2027		2497 ngày 21/5/2025	7.400		3.000	2.500	2.500	2.500						0			
63	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	Hưng Lộc	2023-2026		3344 ngày 09/11/2021	25.600		20.302	1.700	1.700	1.700						0			
64	Hạ tầng khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2 xã Vinh Hưng	Vinh Lộc	2023-2026		402 ngày 22/02/2022	10.500		8.977	1.500	1.500	1.500						0			
65	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng)	Vinh Lộc	2023-2026		927 ngày 07/4/2022	3.579		2.385	900	900	900						0			
66	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An	Lộc An	2023-2026		2138 ngày 30/6/2023	4.795		3.833	800	800	800						0			
67	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An (giai đoạn 2)	Lộc An	2024-2026		4549 ngày 19/12/2023	3.500		400	3.000	3.000	3.000						0			
68	San nền, giải phóng mặt bằng xây dựng làng văn hóa dân tộc Cơ tu	Khe Tre	2022-2026		1415 ngày 15/12/2021	5.600		4.469	800	800			800							
69	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	Hưng Lộc	2024-2026		2804 ngày 09/8/2023	20.750		2.801	16.000	16.000	16.000						0			
70	Mở rộng tuyến đường Thủy Phù - Phú Sơn	Phú Bài	2023-2026		1015 ngày 26/04/2022; 1596 ngày 25/04/2025	12.701		11.542	1.000	1.000	1.000						0			
71	HTKT KDC liền kề 03 thuộc khu trung tâm thị xã Hương Thuỷ	Phú Bài	2021-2026		2454 ngày 07/07/2021	19.871		15.279	3.000	3.000	3.000						0			
72	Sửa chữa lớn, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên đại bàn năm 2025 (đợt 2)	Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thuỷ	2024-2026		1929 ngày 16/5/2025	7.000		4.500	1.500	1.500	1.500						0			
73	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn	Hưng Lộc	2019-2026	2,8km	4429 ngày 30/12/2022	151.925		60.609	35.000	35.000			35.000				0			
74	Hạ tầng kỹ thuật cụm Công nghiệp Vinh Hưng (giai đoạn 1)	Vinh Lộc	2024-2026	8,4ha	66 ngày 10/01/2024	33.286		2.000	15.000	15.000			15.000				0			
75	Nút giao cầu vượt Thuỷ Phù	Phú Bài	2022-2026		1974 ngày 13/7/2022	43.661		32.257	7.000	7.000			7.000				0			
76	Hệ thống chiếu sáng Tỉnh lộ 18 (đoạn từ cầu Trường Hà đến cầu Đại Giang) giai đoạn 2	Phú Vang	2025-2027		1766 ngày 13/5/2025	3.000		0	2.700	2.700			2.700				0			
77	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Nguyễn Đức Xuyên nối dài	Phú Hồ	2025-2027		1828 ngày 15/5/2025	3.500		0	1.000	1.000			1.000				0			
78	Kênh thoát lũ đập vòng Phú Đa 1	Phú Vang	2025-2026		4243 ngày 26/12/2024	3.000		1.600	1.000	1.000			1.000				0			
79	Xây dựng 06 phòng Tiểu học Phú Mỹ 1	Mỹ Thượng	2025-2027		649 ngày 20/3/2025	5.000		270	1.000	1.000			1.000				0			
80	Xây dựng 02 phòng THCS Phú Hồ	Phú Hồ	2025-2027		648 ngày 20/3/2025	2.400		157	2.000	2.000			2.000				0			
81	Hạ tầng NTTS Phú Gia	Phú Vang	2025-2027		66 ngày 10/01/2025	3.500		214	2.236	2.236			2.236				0			
82	2 phộng học TH Phú Đa 2	Phú Vang	2025-2027		2110 ngày 30/5/25	1.500		0	1.050	1.050			1.050				0			
83	Nhà Đa năng Trường Trung học cơ sở Phú Đa	Phú Vang	2025-2027		1764 ngày 13/5/25	8 000		0	5.000	5.000			5.000				0			
84	08 phòng trường THCS Vinh Thanh	Phú Vinh	2025-2026		1758 ngày 13/5/2025	10.000		399	9.000	9.000			6.500	2.500			0			
85	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Di, xã Phú Hồ	Phú Hồ	2025-2027		1661 ngày 08/05/2025	1.500		84	975	975			975				0			
86	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tây Hồ, xã Phú Hồ (Khu vực đường Phú Hồ, Phú Lương)	Phú Hồ	2025-2027		65 ngày 10/01/2025	5.650		165	3.673	3.673			3.673				0			
87	Đường từ khu quy hoạch Tổ dân phố 1 đến trung tâm Y tế huyện Nam Đông	Khe Tre	2026-2028	0,96km	12 ngày 15/12/2022	24.500		0	20.000	20.000			20.000				0			
88	Trụ sở HĐND và UBND xã Hồng Vân (nay là UBND xã A Lưới 1)	A Lưới 1	2023-2026		1227 ngày 25/04/2024	5.000		1.150	3.000	3.000	3.000									
89	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Vinh Thanh	Phú Vinh	2025-2027		650 ngày 20/3/2025	3.500		130	1.750	1.750			1.750				0			
I	**Chi đầu tư phát triển do ngân sách cấp dưới quản lý**					**9.314.483**		**0**	**9.314.483**	**9.314.483**	**678.900**	**0**	**8.635.583**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)											Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu sử dụng đất cấp xã					8.635.583			8.635.583	8.635.583	0		8.635.583	0	0		0			Theo NQ của HĐND TP về tỷ lệ phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp NSĐP
2	Nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước phân cấp cho ngân sách cấp xã				29/2026/NQ-HĐND ngày 10/7/2026	678.900			678.900	678.900	678.900	0	0	0	0		0			Tương ứng tỷ lệ 30% vốn tập trung (theo NQ số 29/2026/NQ-HĐND của HĐND TP)
Q	**Dự phòng chung kế hoạch đầu tư công**					**2.625.930**		-	**2.625.930**	**2.625.930**	**272.280**	**159.400**	**2.112.250**	**82.000**			**0**			Tương ứng 10% NSĐP (không bao gồm vốn vay lại)
MỤC 2	**SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT**					**2.913.855**		-	**2.913.855**	**2.773.855**	**442.537**	**500.100**	**1.662.500**	**168.718**	**0**		**140.000**	**140.000**	**0**	Giao sau khi đủ điều kiện

Phụ lục 4.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 (DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
	TỔNG CỘNG					**32.630.190**	**14.954.879**	**20.036.001**	**7.101.455**	**6.234.532**	**504.905**	**683.500**	**4.257.727**	**87.400**	**701.000**	**500.000**	**366.923**	**104.984**	**261.939**	
A	**Các hoạt động kinh tế**					**22.410.637**	**12.188.222**	**14.643.859**	**3.787.673**	**3.210.989**	**135.975**	**0**	**2.374.014**	**0**	**701.000**	**500.000**	**76.684**	**76.684**	**0**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**1.469.648**	**289.000**	**883.864**	**249.614**	**249.614**	**90.975**	**0**	**158.639**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	nhiều phường, xã	2018-2026		1968 ngày 20/12/2018	443.569	12.000	220.049	3.975	3.975	3.975						0			Đối ứng ODA
2	Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã Thủy Bằng, thị xã Hương thủy	Kim Long, Thuỷ Xuân	2017-2027	3,49km	90 ngày 18/5/2017	82.810	35.000	62.259	20.000	20.000	10.000		10.000				0			
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Thọ Sơn, xã Hương Xuân	Hương Trà, Kim Trà	2018-2026	410m	866 ngày 26/4/2016	31.700		29.778	839	839			839				0			
4	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường Hương Văn, Tứ Hạ, Hương Xuân và Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà	Kim Trà, Hương Trà, Phong Thái	2018-2027	4,75km	91 ngày 18/5/2017	81.906	22.000	35.950	27.000	27.000	27.000						0			
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục xói lở bờ biển Hải Dương	Thuận An	2020-2027	700m kè biển	49 ngày 5/6/2020	150.000		65.118	80.000	80.000	50.000		30.000				0			
6	Hệ thống tiêu thoát lũ Phổ Lợi - Mộc Hàn - Phú Khê	Mỹ Thượng, Thuận An, Vỹ Dạ	2021-2026	6,24km	137 ngày 13/11/2020 62 ngày 16/7/2021 105 ngày 14/10/2021 98 ngày 07/12/2023	285.000	220.000	259.394	11.500	11.500			11.500				0			
7	Gia cố kè kết hợp giao thông dọc tỉnh lộ 11B đoạn qua xã Phong An và xã Phong Sơn, huyện Phong Điền	Phong Thái	2024-2027	1,55km kè; 1km đường	1230 ngày 02/2/2024	60.000		20.300	38.000	38.000			38.000				0			
8	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn qua xã Giang Hải (nay là xã Vinh Lộc)	Vinh Lộc	2025-2027	400m kè biển	1246 ngày 29/4/2025	19.822		6.000	13.500	13.500			13.500				0			
9	Cấp nước sản xuất cho khu tái định cư thủy điện A Lưới tại xã Hồng Thượng, huyện A Lưới	A Lưới 3	2024-2026	01 trạm bơm và hạ tầng	2630 ngày 18/10/2021	7.500		4.000	3.000	3.000			3.000				0			
10	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn qua xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	Khe Tre	2024-2026	0,4km	8 ngày 02/01/2024	12.000		4.666	1.100	1.100			1.100				0			
11	Nạo vét và gia cố các thủy đạo sau cống thoát lũ kết hợp giao thông (cống An Xuân, Hà Đồ, Mai Dương, Bàu Làng, Bạch Đằng, Bàu Sau và Quán Cửa)	Quảng Điền	2022-2026	5,45km	135 ngày 13/11/2020	90.000		80.050	8.000	8.000			8.000				0			
12	Hệ thống trạm bơm tưới, tiêu huyện Phú Vang	Phú Vang, Phú Vinh	2023-2026	05 trạm bơm	198 ngày 25/01/2021 1446 ngày 18/6/2022	29.000		23.400	4.800	4.800			4.800				0			
13	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền	Đan Điền	2021-2026	2,1km	2000 ngày 25/01/2021	35.000		23.600	11.000	11.000			11.000				0			
14	Kè sông Bồ qua phường Tứ Hạ, phường Hương Xuân, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	Hương Trà, Kim Trà	2023-2027		3408 ngày 31/12/2020	37.053		35.200	1.500	1.500			1.500				0			
15	Cấp nước nông thôn giai đoạn 2021-2025 tỉnh TTH	nhiều phường, xã	2025-2026		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	104.288	0	7.200	25.400	25.400			25.400				0			
-	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cấp nước thị trấn A Lưới và các xã phụ cận	A Lưới 2, A Lưới 3	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	41.338		0	9.500	9.500			9.500				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ống truyền tải nước sạch D315 HDPE L=3,4km băng phá Tam Giang từ xã Phú Xuân qua xã Phú Diên, huyện Phú Vang (*Tên cũ:Tuyến ống truyền tải nước sạch D225 HDPE L=3,4km băng phá Tam Giang từ xã Phú Xuân qua xã Phú Diên, huyện Phú Vang)*	Phú Diên, Phú Hồ	2027-2029		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	4.923		50	4.000	4.000			4.000				0			Phần NS thành phố
-	Xây dựng trạm trung chuyển điều áp xã Vinh Hưng	Vinh Lộc	2027-2029		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	10.715		0	1.000	1.000			1.000				0			Phần NS thành phố

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
											Trong đó						Trong đó		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại		Tổng số	Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
-	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch các xã Giang Hải, Lộc Bổn, Lộc Sơn, Lộc Vĩnh, Lộc Trì, Lộc Hòa, Lộc Thủy, Vinh Hưng, Vinh Hiền thuộc huyện Phú Lộc (*tên cũ là: Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Vinh Hưng, Lộc Bổn, Lộc Sơn, Vinh Hiền, Lộc Vĩnh, Vinh Giang, Lộc Trì, Lộc Hòa, Lộc Thủy huyện Phú Lộc)*	Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	4.804		1.600	2.000	2.000			2.000				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch thôn Phú Mậu, thôn Phú Hòa, xã Hương Phú, huyện Phú Lộc *(Tên cũ: Mạng lưới cấp nước thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông)*	Khe Tre	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	3.863		1.050	2.500	2.500			2.500				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Lâm Đớt, Hương Phong, Hồng Hạ, huyện A Lưới	A Lưới 4, A Lưới 5	2027-2029		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	25.317			1.000	1.000			1.000				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp mở rộng MLCN sạch các xã, phường: Phong Thạnh, Phong Phú, Phong Hải, Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương, Phong Thu, Phong An, Phong Hiền, Phong Xuân, Phong Mỹ thuộc thị xã Phong Điền (*Tên cũ: Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hải, Phong Hải, Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương, Phong Thu, Phong An, Phong Hiền, Phong Xuân, Phong Mỹ huyện Phong Điền)*	Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	6.615		1.600	2.700	2.700			2.700				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Quảng Công, Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Phước, Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Thành huyện Quảng Điền	Phong Quảng, Đan Điền, Quảng Điền	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	4.479		1.550	2.000	2.000			2.000				0			Phần NS thành phố
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới nước sạch xã Hương Toàn, Bình Thành, Bình Tiến, Hương Bình thuộc thị xã Hương Trà và xã Hương Thọ thuộc thành phố Huế *(Tên cũ: Nâng cấp mở rộng MLCN sạch xã Hương Toàn, Hương Thọ, Bình Thành, Bình Điền, Hương Bình TX Hương Trà)*	Kim Trà, Bình Điền, Kim Long	2025-2027		116 ngày 13/11/2020; 101 ngày 07/12/2023	2.234		1.050	700	700			700				0			Phần NS thành phố
II	**Giao thông**					**11.618.776**	**7.205.049**	**6.989.284**	**1.608.634**	**1.531.950**	**20.000**	**0**	**1.511.950**	**0**	**0**		**76.684**	**76.684**	**0**	
1	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc	Phong Điền, Phong Dinh, Phong Phú	2021-2026	17km	93 ngày 18/5/2017 1119 ngày 10/5/2022 1797 ngày 28/7/2022; 04 ngày 26/01/2024	777.115	607.000	656.000	75.000	75.000		0	75.000	0	0		0			
-	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc	Phong Điền, Phong Dinh, Phong Phú	2021-2026		1330 ngày 10/7/2015 609 ngày 5/3/2020; 04 ngày 26/01/2024	754.027	607.000	649.518	75.000	75.000			75.000				0			
2	Đường mặt cắt 36m, nối từ đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường ra sông Phát Lát nối dài	Vỹ Dạ	2016-2026	530m	1191 ngày 26/6/2015; 03 ngày 26/01/2024	51.892		43.049	7.000	7.000			7.000				0			
3	Dự án Cầu bắc qua sông Lợi Nông (nối từ đường 26m khu nhà ở An Đông sang đường 100 khu A, Khu đô thị mới An Vân Dương)	An Cựu	2016-2026	D:50m; R: 26m	31 ngày 18/3/2016	100.085			550	550			550				0			
4	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	Thuận An, Phú Vinh	2021-2027	84,9km	172 ngày 23/12/2020 57 ngày 16/7/2021; 118 ngày 08/12/2023	3.496.000	3.174.000	2.230.750	50.000	50.000			50.000				0			
5	Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài	Hương Thuỷ, Thanh Thuỷ, Phú Bài	2023-2027	10,26km	174 ngày 23/12/2020 56 ngày 16/7/2021 106 ngày 14/10/2021 17 ngày 23/3/2022 06 ngày 04/01/2023	1.143.000	800.000	401.119	700.000	200.000			200.000			500.000	0			
6	Đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	Kim Long, Thuỷ Xuân	2023-2026	C 590m, Đ 1,08km	170 ngày 23/12/2020 60 ngày 16/7/2021 70 ngày 14/7/2022	2.281.569	1.117.049	2.040.056	175.000	175.000			175.000				0			
-	Đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	Kim Long, Thuỷ Xuân	2023-2027	C 590m, Đ 1,08km	170 ngày 23/12/2020 60 ngày 16/7/2021 70 ngày 14/7/2022	2.239.609	1.117.049	2.025.674	150.000	150.000			150.000				0			
-	Dự án thành phần: Chỉnh trang cảnh quan bờ bắc cầu Nguyễn Hoàng	Kim Long	2025-2027		170 ngày 23/12/2020 60 ngày 16/7/2021 70 ngày 14/7/2022	41.960		14.382	25.000	25.000			25.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
7	Đường vành đai 3	Thuỷ Xuân, Kim Long, Hương An	2024-2027	Dài 6,5Km; R 43m và KTĐC 4,97ha	171 ngày 23/12/2020; 58 ngày 16/7/2021 107 ngày 14/10/2021; 918 ngày 19/3/2026	1.645.472	900.000	201.997	588.000	588.000			588.000				0			
8	Đường Tây phá Tam Giang - Cầu Hai nối dài (đoạn Phú Đa - Phú Gia)	Phú Vang	2024-2027	6,1km	02 ngày 26/01/2024	100.000		23.872	70.000	40.000			40.000				30.000	30.000		
9	Cầu Bình Thành, thị xã Hương Trà	Bình Điền	2025-2027	550m	113 ngày 10/12/2024	75.051		2.000	71.684	40.000	20.000		20.000				31.684	31.684		
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Sịa - Mai Dương, huyện Quảng Điền	Quảng Điền	2025-2027	3,328km	1784 ngày 01/7/2024	39.893		8.000	30.000	30.000			30.000				0			
11	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường Tỉnh (đợt 1)	toàn thành phố	2024-2026		353 ngày 02/02/2024	39.900		19.500	19.000	19.000			19.000				0			
12	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 15 (đoạn từ đường tránh Huế đến ranh giới KCN Phú Bài giai đoạn IV)	Phú Bài	2023-2026	1,81km	32 ngày 15/5/2021 2196 ngày 09/9/2022	103.093		83.000	15.000	0			0				15.000	15.000		
13	Tuyến đường dọc sông Hương(phía Nam)đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	Thuỷ Xuân	2021-2026	1,94km	34 ngày 8/5/2020 36 ngày 15/5/2021	221.328		135.601	70.000	70.000			70.000				0			
14	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	Phú Xuân	2022-2027	1,16km	02 ngày 26/02/2021; 37 ngày 12/5/2023; 866 ngày 13/3/2026	213.070		47.460	140.000	140.000			140.000				0			
15	Chỉnh trang, mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng, thành phố Huế	Thuận Hoá	2023-2026	350m	1484 ngày 3/8/2015; 26 ngày 28/3/2023	88.046		27.882	55.000	55.000			55.000				0			
16	Đường Lâm Hoằng nối dài, thành phố Huế	Vỹ Dạ	2023-2026	230m, R 33m	104 ngày 13/11/2020	53.147		33.807	7.000	7.000			7.000				0			
17	Chỉnh trang đường Khúc Lý - Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	Phong Dinh	2022-2026	8,467km	178 ngày 23/12/2020; 84 ngày 20/10/2023	84.549		79.221	3.000	3.000			3.000				0			
18	Nâng cấp mở rộng đường ven sông Bồ đoạn Tứ Hạ-Hương Văn-Hương Xuân-Hương Toàn)	Hương Trà, Kim Trà	2023-2026	8,93km	89 ngày 26/8/2021; 3771 ngày 11/12/2025	118.792		92.102	23.000	23.000			23.000				0			
19	Hệ thống điện chiếu sáng QL1 đoạn qua huyện Phú Lộc	Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô	2021-2027	35km	112 ngày 13/11/2020; 58 ngày 16/7/2024	87.000		80.851	3.000	3.000			3.000				0			
20	Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang	Phú Vang	2023-2026		86 ngày 26/8/2021	100.000		96.000	2.400	2.400			2.400				0			
21	Hệ thống đường giao thông (đường nội thị từ đường Hồ Chí Minh đi cầu Hồng Quảng giai đoạn 2, nâng cấp mở rộng đường nội thị Kim Đồng, đường nội thi A Sáp và đường Hồ Huấn Nghiệp) huyện A Lưới)	A Lưới 2	2022-2026	2,5km	752 ngày 08/4/2021; 45 ngày 17/6/2024	45.747		37.500	4.000	4.000			4.000				0			
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**162.326**	**0**	**26.674**	**125.000**	**125.000**	**0**	**0**	**125.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây – giai đoạn 1 (tên cũ là: Hệ thống cây xanh cách ly theo quy hoạch tại các khu đất tiếp giáp đường nối Quốc lộ 1A ra cảng Chân Mây và đường giữa khu công nghiệp số 2 và số 3)	Chân Mây - Lăng Cô	2023-2027		52 ngày 29/06/2023; 2777 ngày 12/8/2026	162.326		26.674	125.000	125.000			125.000				0			
IV	**Du lịch**					**371.563**	**329.875**	**3.000**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xây dựng thành phố Huế văn hóa và du lịch thông minh	Thuận Hoá	2023-2027		409 ngày 30/3/2022	371.563	329.875	3.000	10.000	10.000			10.000				0			
V	**Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị**					**3.685.652**	**639.498**	**1.933.270**	**1.259.050**	**1.259.050**	**25.000**	**0**	**533.050**	**0**	**701.000**		**0**	**0**	**0**	
1	Hầng tầng KT khu nhà hiệt thự trục đường QL IA-Lăng Tự Đức	An Cựu	2008-2026	12,1 ha	499 ngày 12/02/2007; 1604 ngày 17/7/2017	42.117		38.750	550	550			550				0			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 3	Thuỷ Xuân	2014-2026	3,2ha; 112 lô	2144 ngày 23/10/2013; 2638 ngày 29/10/2016	48.012			800	800			800				0			
3	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tổ 6, khu vực 1, phường Thủy Xuân	Thuỷ Xuân	2016-2026	1,7ha;112 lô	2206 ngày 26/10/2015 18 ngày 23/3/2022	69.100		2.000	30.000	30.000			30.000				0			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Hương An	2021-2026	9,9ha và 278 lô	77 ngày 28/8/2020 2255 ngày 16/9/2022	125.600		97.153	6.000	6.000			6.000				0			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	Hương An	2021-2026	9,95ha và 407 lô	78 ngày 28/8/2020 2256 ngày 16/9/2022	137.000		111.391	10.000	10.000			10.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)								Nguồn vốn bổ sung			Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 11)	Hương An	2022-2027	4,44ha	74 ngày 21/8/2023	75.790		24.870	35.000	35.000			35.000				0			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu đất CX7 thuộc khu A – đô thị mới An Vân Dương	An Cựu	2020-2026	4,62ha	61 ngày 19/6/2020 42 ngày 03/6/2022	75.915		47.787	7.000	7.000			7.000				0			
8	Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)-tiểu dự án Thừa Thiên Huế	nhiều phường, xã	2018-2027		894 ngày 29/4/2016; 527/QĐ-TTg ngày 17/5/2023	2.208.213	639.498	1.325.794	766.000	766.000			65.000		701.000		0			
9	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế	An Cựu	2021-2027	5,3ha,5118	23 ngày 26/4/2021	255.191		37.109	120.000	120.000			120.000				0			
10	Khu tái định cư đường Tố Hữu nối dài, thị xã Hương Thủy	Hương Thuỷ	2025-2027	7,5ha	92 ngày 15/11/2024	120.000		25.000	90.000	90.000	0	0	90.000	0	0		0			
-	Khu tái định cư đường Tố Hữu nối dài, thị xã Hương Thủy (Giai đoạn thực hiện dự án)	Hương Thuỷ	2025-2027	7,5ha	92 ngày 15/11/2024	118.733		23.733	90.000	90.000			90.000				0			
11	HTKT khu dân cư OTT4 thuộc khu E-An Vân Dương	Thanh Thuỷ	2021-2026	4,17ha	5 ngày 26/2/2021	51.668		42.203	8.000	8.000			8.000				0			
12	HTKT khu TĐC-02 và TĐ-03 thuộc khu B-An Vân Dương	Vỹ Dạ	2023-2026	3,3ha	10 ngày 26/02/2021	42.994		11.969	28.000	28.000			28.000				0			
13	Khu tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An	Thuận An	2022-2026	8,33ha	16 ngày 23/3/2022; 123 ngày 09/12/2022; 3960 ngày 25/12/2025	198.443		95.653	95.000	95.000	25.000		70.000				0			
14	Khu dân cư Xóm Hành mở rộng	An Cựu	2004-2026	9,5ha	799 ngày 08/3/2005	26.051		22.418	2.700	2.700			2.700				0			
15	Trồng cây tạo mảng xanh tại chân núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	Chân Mây - Lăng Cô	2025-2027	2,94ha	93 ngày 15/11/2024	65.325		18.442	45.000	45.000			45.000				0			
16	Giải phóng mặt bằng và Hạ tầng ngoài hàng rào của dự án Mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	Phong Thái	2025-2027	9,7ha	2108 ngày 29/5/2025; 2895 ngày 10/9/2025	25.500		9.000	15.000	15.000			15.000				0			
VI	**Cấp nước, thoát nước**					**5.102.672**	**3.724.800**	**4.807.766**	**35.375**	**35.375**	**0**	**0**	**35.375**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	DA cải thiện môi trường nước thành phố Huế	nhiều phường, xã	2008-2026		483 ngày 25/2/2008; 1653 ngày 12/8/2014 1228 ngày 25/5/2021; 1012 ngày 26/4/2022	5.102.672	3.724.800	4.807.766	35.375	35.375			35.375				0			
B	**Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**					**221.317**	**10.000**	**75.924**	**135.076**	**135.076**	**55.076**	**0**	**80.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế	Thanh Thuỷ	2023-2027		21 ngày 26/4/2021; 74 ngày 16/7/2021	120.000	10.000	40.500	70.000	70.000	20.000		50.000				0			
2	Tòa nhà Trung tâm Công nghệ Thông tin tỉnh TTH	Thanh Thuỷ	2023-2026	3.569m2	9 ngày 7/4/2020	50.500	-	19.940	30.000	30.000			30.000				0			
3	Chuyển đổi số triển khai giai đoạn 2024 – 2025	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	37.585		5.000	29.576	29.576	29.576	0	0	0	0		0		0	
-	Nền tảng Hue-S thúc đẩy tích hợp thông tin, dịch vụ đô thị thông minh	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	2.970		1.500	1.354	1.354	1.354						0			
-	Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	4.950		500	3.907	3.907	3.907						0			
-	Hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) cho hạ tầng, hệ thống thông tin toàn tỉnh	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	9.900		1.000	7.785	7.785	7.785						0			
-	Đầu tư hệ thống camera giám sát, quản lý phương tiện giao thông, đảm bảo an toàn, an ninh trên địa bàn tỉnh	toàn thành phố	2025-2027		2478 ngày 24/9/2024	19.765		2.000	16.530	16.530	16.530						0			
4	Hoàn thiện mô hình trung tâm dự phòng nóng tại Văn phòng UBND thành phố	Thuận Hoá	2025-2026		1480 ngày 23/5/2025	13.232		5.484	5.500	5.500	5.500						0			
C	**Văn hóa, thông tin**					**3.570.383**	**1.927.000**	**2.693.889**	**810.200**	**785.500**	**0**	**683.500**	**102.000**	**0**	**0**		**24.700**	**24.700**	**0**	
C.1	**Các thiết chế văn hoá khác**					**196.000**	**0**		**82.000**	**82.000**	**0**	**0**	**82.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Quảng trường Văn hóa Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế	Vỹ Dạ	2024-2027		90 ngày 07/9/2022	196.000		113.280	82.000	82.000			82.000				0			
C.2	**Trùng tu di tích Huế**					**3.374.383**	**1.927.000**	**2.580.609**	**728.200**	**703.500**	**0**	**683.500**	**20.000**	**0**	**0**		**24.700**	**24.700**	**0**	
1	Dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế	Phú Xuân	2012-2027		13 ngày 26/02/2021 69 ngày 14/7/2022	2.558.632	1.927.000	2.274.367	244.700	220.000	0	200.000	20.000	0	0		24.700	24.700	0	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
-	Hợp phần tu bổ, tôn tạo di tích	Phú Xuân	2012-2027		13 ngày 26/02/2021	497.634		245.841	224.700	200.000		200.000					24.700	24.700		
-	Hợp phần Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Phú Xuân	2012-2027		13 ngày 26/02/2021; 74 ngày 25/9/2024	2.060.998	1.927.000	2.028.526	20.000	20.000			20.000				0			
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Hoàng Thành	Phú Xuân	2017-2026		2307 ngày 29/10/2015	54.578		35.981	7.500	7.500		7.500					0			
3	Bảo quản, tu bổ, phục hồi và tôn tạo tổng thể di tích Thái Miếu (giai đoạn 1)	Phú Xuân	2024-2028		35 ngày 15/5/2021 2273 ngày 19/9/2022 100 ngày 07/12/2023	272.718		50.500	215.000	215.000		215.000					0			
4	Tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích Điện Cần Chánh	Phú Xuân	2025-2027		102 ngày 14/10/2021	199.943		111.702	85.000	85.000		85.000					0			
5	Bảo tồn, tôn tạo thích nghi di tích Quốc Tử Giám-Kinh Thành Huế	Phú Xuân	2025-2028		100 ngày 14/10/2021; 116 ngày 10/12/2024	108.643		47.384	60.000	60.000		60.000					0			
6	Bảo quản, tu bổ di tích Hưng Miếu	Phú Xuân	2025-2028		56 ngày 16/7/2024	47.730		15.205	32.000	32.000		32.000					0			
7	Tu bổ, tôn tạo và phục hồi thích nghi di tích Văn Miếu (giai đoạn 1)	Kim Long	2025-2028		102 ngày 26/10/2022; 115 ngày 10/12/2024	132.139		45.470	84.000	84.000		84.000					0			
D	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**					**38.000**	**0**	**33.233**	**4.500**	**4.500**	**0**	**0**	**4.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xe truyền hình lưu động công nghệ HD Đài PTTH tỉnh	Thuận Hoá	2024-2026		1508 ngày 23/8/2021	38.000		33.233	4.500	4.500			4.500				0			
D	**Thể dục, thể thao**					**22.000**	**0**	**15.056**	**1.200**	**1.200**	**0**	**0**	**1.200**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	San nền khu thiết chế Công đoàn tỉnh Thừa Thiên Huế và chỉnh tuyến khe Ba Cửa	Hương Thuỷ	2024-2026	7,9ha	2632 ngày 06/11/2023	22.000		15.056	1.200	1.200			1.200				0			
E	**Bảo vệ môi trường**					**167.523**	**44.965**	**80.495**	**34.000**	**34.000**	**0**	**0**	**34.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	Bình Điền	2018-2027		55 ngày 30/3/2017 108 ngày 14/10/2021	85.790	44.965	48.026	10.000	10.000			10.000				0			
2	Bãi chôn lấp rác dự phòng Phú Sơn	Phú Bài	2022-2026	5,38ha	114 ngày 13/11/2020	28.733		15.949	3.000	3.000			3.000				0			
3	Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn	Hưng Lộc	2024-2026		1713 ngày 18/7/2023	23.000		15.000	5.000	5.000			5.000				0			
4	Nghĩa trang nhân dân Trường Đồng (giai đoạn 2)	Chân Mây - Lăng Cô	2024-2026		1773 ngày 24/7/2023	30.000		1.520	16.000	16.000			16.000				0			
F	**Y tế, dân số và gia đình**					**304.843**	**255.854**	**206.527**	**16.588**	**12.988**	**0**	**0**	**3.988**	**9.000**	**0**		**3.600**	**3.600**	**0**	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thừa Thiên Huế	Hương An	2023-2027	17.692m2	33 ngày 15/5/2021 93 ngày 07/9/2022	95.000	79.500	87.540	7.000	7.000				7.000			0			
2	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa Bình Điền và Trung tâm Y tế huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Bình Điền, Quảng Điền	2023-2026	3.313m2	68 ngày 14/7/2022 95 ngày 07/9/2022	75.000	55.000	70.074	3.600	0				0			3.600	3.600		
3	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 31 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Thừa Thiên Huế	toàn thành phố	2023-2026	31 trạm	67 ngày 14/7/2022	51.000	46.500	46.500	2.000	2.000				2.000			0			
4	Dự án "Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc" sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc	A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3 A Lưới 4	2022-2027		103 ngày 26/10/2022	83.843	74.854	2.413	3.988	3.988			3.988				0			
G	**Xã hội**					**672.500**	**0**	**10.392**	**400.000**	**400.000**	**0**	**0**	**400.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cấp vốn uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	Huế	2026-2030		03/2026/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	672.500		10.392	400.000	400.000			400.000				0			
H	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**721.231**	**418.838**	**316.214**	**305.339**	**43.400**	**0**	**0**	**1.500**	**41.900**	**0**		**261.939**	**0**	**261.939**	
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh	Thuận Hoá	2024-2026		386 ngày 23/02/2023	15.000		13.000	1.500	1.500			1.500				0			
2	Trường THPT Đặng Huy Trứ	Kim Trà	2023-2026		2396 ngày 24/9/2021; 131 ngày 10/01/2023	39.000		24.600	9.500	9.500				9.500			0			
3	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục Trường Chuyên Quốc Học Huế	Thuận Hoá	2023-2026		3536 ngày 31/12/2021; 1188 ngày 25/5/2023	39.900		23.460	9.000	9.000				9.000			0			
4	Trường THPT Phú Lộc	Phú Lộc	2023-2026		2393 ngày 24/9/2021	39.800		35.800	4.000	4.000				4.000			0			
5	Trường THPT Gia Hội	Phú Xuân	2023-2026		2395 ngày 24/9/2021 2508 ngày 17/10/2022	39.700		35.706	800	800				800			0			
6	Trường THPT Phú Bài	Hương Thuỷ	2023-2026		2394 ngày 24/9/2021	21.000		15.981	1.600	1.600				1.600			0			
7	Khối nhà học bộ môn Trường THCS Thủy Dương, thị xã Hương Thuỷ	Thanh Thuỷ	2024-2026	10 P	1971 ngày 19/7/2024	14.993		7.400	4.000	4.000				4.000			0			
8	Trường THPT Đặng Trần Côn (giai đoạn 1).	Kim Long	2025-2028	1800 hs	2144 ngày 17/10/2015; 72 ngày 25/9/2024	93.000		7.067	10.000	10.000				10.000			0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
*	**Các dự án đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị**					**418.838**	**418.838**	**153.200**	**264.939**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**		**261.939**	**0**	**261.939**	
9	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 3	A Lưới 3	2025-2026		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị	178.433	178.433	72.400	106.000	0				0			106.000		106.000	
10	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 4	A Lưới 4	2025-2026		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị	240.405	240.405	80.800	158.939	3.000			0	3.000			155.939		155.939	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội**					**428.749**	**-**	239.000	**120.000**	**120.000**	**-**	**-**	**120.000**	**-**	**-**		**0**	**-**	**-**	
1	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	Vỹ Dạ	2016-2026	27492m2	192 ngày 27/10/2015 38 ngày 28/2/2019 92 ngày 07/9/2022	428.749		239.000	120.000	120.000			120.000				0			
K	**Quốc phòng**					**161.011**	**70.000**	**34.528**	**49.700**	**49.700**	**35.700**	**0**	**14.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cầu và nhà trạm kiểm soát biên phòng Tư Hiền B - Đồn biên phòng Vinh Hiền	Vinh Lộc	2024-2026		1817 ngày 04/7/2024	4.966		2.200	2.600	2.600	2.600						0			
2	Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (di chuyển)	Vinh Lộc	2024-2026		2232 ngày 26/9/2023	14.990		1.500	12.000	12.000	12.000						0			
3	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý bảo vệ biên giới của cán bộ chiến sỹ cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Huế (nay là Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Huế)	nhiều phường, xã	2025-2026		2821 ngày 01/11/2024	4.935		1.000	3.500	3.500	3.500						0			
4	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại đồn Biên phòng Phong Hải thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (nay là Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Huế)	nhiều phường, xã	2024-2026	46m2, sửa chữa	3023 ngày 25/11/2024	5.620		1.000	4.600	4.600	4.600						0			
5	HTKT khu đất thao trường huấn luyện Phú Bài	Phú Bài, Hương Thuỷ	2023-2026		2668 ngày 21/10/2021	20.000		11.829	6.500	6.500			6.500				0			
6	Chốt chiến đấu của Dân quân thường trực biên giới đất liền, thôn A Tin, Lâm Đớt, A Lưới	A Lưới 4	2024-2026		343 ngày 11/8/2023	10.000		7.899	2.000	2.000	2.000						0			
7	Tuyến đường vào Trạm kiểm soát Biên phòng Hồng Thái	A Lưới 3	2025-2027		2998 ngày 20/11/2024	9.500		1.600	7.500	7.500			7.500				0			
8	Kho và các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác huấn luyện dự bị động viên Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Tên cũ là Nâng cấp, cải tạo kho vũ khí Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh TTH)		2023-2026		405 ngày 22/02/2021; 57 ngày 16/7/2024; 675 ngày 08/12/2025	91.000	70.000	7.500	11.000	11.000	11.000						0			NSTP là 21 tỷ đồng
L	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**					**833.830**	**40.000**	**625.000**	**147.500**	**147.500**	**0**	**0**	**147.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Đầu tư hỗ trợ trang bị hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động của Công an thành phố Huế	nhiều phường, xã	2025-2027		1313 ngày 08/5/2025	34.830		5.000	28.500	28.500			28.500				0			
2	Cơ sở làm việc Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	Vỹ Dạ	2023-2027		2649/QĐ-BCA-H01 ngày 30/10/2019; 07 ngày 26/01/2024	799.000	40.000	620.000	119.000	119.000			119.000				0			
M	**Dự án chuyển tiếp cấp huyện (cũ) bàn chuyển lên thành phố**					**3.078.166**	**0**	**1.061.883**	**1.289.679**	**1.289.679**	**278.154**	**0**	**975.025**	**36.500**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Trường Mầm non Hương Hồ (cơ sở Long Hồ Hạ)	Kim Long	2025-2027		80 ngày 20/12/2024	17.248		0	16.000	16.000	7.000			9.000			0			
2	Trường Mầm non Phú Hội (cơ sở 26 Lê Quý Đôn)	Thuận Hoá	2025-2027		1725 ngày 14/04/2025	53.333		20.000	25.500	25.500	500			25.000			0			
3	Cầu và đường 26m (đường Điểm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m-(khu B AVD)	Vỹ Dạ	2024-2027		89 ngày 24/12/2021	180.159		55.700	110.000	110.000	50.000		60.000				0			
4	Đường vào phố chợ Kim Long	Kim Long	2024-2027		9542 ngày 28/12/2020; 6958 ngày 14/9/2022	14.463		8.315	5.500	5.500	5.500						0			
5	Tuyến đường D3 từ khu đô thị The Manor đến Hoàng Quốc Việt -(khu A An Vân Dương)	Vỹ Dạ, An Cựu	2024-2027		4522 ngày 05/06/2023	102.503		13.092	75.000	75.000			75.000				0			
6	Chỉnh trang đường Huỳnh Thúc Kháng (từ cầu Gia Hội đến cầu Dông Ba)	Phú Xuân	2024-2027		1419 ngày 14/4/2025; 1625 ngày 25/5/2026	41.589		5.000	34.000	34.000			34.000				0			
7	Khu dân cư xen ghép tại khu đất CTR9-CTR10 thuộc khu A-KĐT An Vân Dương	An Cựu	2024-2027		19 ngày 01/6/2022; 2293 ngày 30/6/2026	36.028		997	26.000	26.000			26.000				0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)								Nguồn vốn bổ sung			Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó							Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại					
8	HTKT khu dân cư xen ghép Tổ 19, khu vực 7, phường An Đông	An Cựu	2024-2027		3221 ngày 04/5/2023	41.878		233	37.000	37.000			37.000				0			
9	HTKT khu DC Cư Chánh 2, xã Thủy Bằng, Huế	Thuỷ Xuân	2024-2027		7540 ngày 24/8/2023; 1358 ngày 24/4/2026	22.458		3.629	12.000	12.000	12.000						0			
10	HTKT khu DC đường Cao Bá Quát, P.Phú Hậu	Phú Xuân	2024-2027		2492 ngày 29/4/2021; 472 ngày 26/01/2022	114.693		26.860	80.000	80.000	30.000		50.000				0			
11	HTKT chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	Phú Xuân	2024-2027	1,204ha	2493 ngày 29/4/2021	25.204		5.035	18.000	18.000			18.000				0			
12	HTKT khu dân cư TĐC-07 thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	Vỹ Dạ	2024-2027	2,48ha	1209 ngày 04/03/2022	37.614		23.994	10.000	10.000			10.000				0			
13	HTKT khu dân cư TĐC-08 thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	An Cựu	2024-2027	4,06ha	1051 ngày 26/02/2022	74.065		45.797	25.000	25.000			25.000				0			
14	HTKT khu dân cư TĐC-09 thuộc khu B - Đô thị mới An Vân Dương	An Cựu	2024-2027	4,36ha	1741 ngày 25/3/2022	75.415		40.280	30.000	30.000			30.000				0			
15	Đường dọc sông Nhất Đông thuộc khu B Đô thị mới An Vân Dương, Phường An Đông, Tp Huế	Vỹ Dạ	2025-2028		8572 ngày 08/11/2022	163.127		742	100.000	100.000	50.000		50.000				0			
16	Đường dọc sông Như Ý thuộc khu B Đô thị mới An Vân Dương, phường Thuỷ Vân, Tp Huế	Vỹ Dạ	2025-2028		8472 ngày 07/11/2022	328.048		968	169.796	169.796			169.796				0			
17	Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch	An Cựu	2022-2027	28m cầu; 60m đường	90 ngày 24/12/2021	66.324		32.731	30.000	30.000	15.000		15.000				0			
18	Nâng cấp, mở rộng đường đường Bà Triệu, thành phố Huế	Vỹ Dạ, Thuận Hoá	2024-2027		1346 ngày 10/03/2022	541.062		220.000	100.000	100.000			100.000				0			
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	Thuỷ Xuân	2021-2028	4,99ha	72 ngày 29/12/2020; 89 ngày 21/1/2022	94.222		23.990	50.000	50.000			50.000				0			
20	HTKT khu dân cư Cụm Công nghiệp An Hòa	Hương An	2024-2027		4523 ngày 05/06/2023	42.105		3.258	30.000	30.000			30.000				0			
21	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Cống Vĩnh Lợi)	Phú Xuân	2025-2027		877 ngày 10/3/2025	12.490		11.200	1.000	1.000			1.000				0			
22	Nâng cấp bó vỉa, thoát nước một số tuyến đường khu vực Nội Thành (Thân Trọng Một, Tịnh Tâm, Ngô Đức Kế)	Phú Xuân	2025-2027		1080 ngày 27/3/2025	13.727		11.500	2.000	2.000			2.000				0			
23	Chỉnh trang đường lên đỉnh núi Kim Phụng	Kim Long	2025-2027		888 ngày 11/3/2025	28.555		17.000	10.000	10.000			10.000				0			
24	Chỉnh trang vỉa hè đường Bạch Đằng đoạn từ cầu Đông Ba đến hết đường	Phú Xuân	2025-2027		940 ngày 17/3/2025	12.202		1.000	10.000	10.000			10.000				0			
25	Chỉnh trang vỉa hè đường Lê Duẩn (từ đường Kim Long đến Cống Chém)	Kim Long	2025-2027		1075 ngày 27/3/2025	35.452		32.689	2.000	2.000			2.000				0			
26	Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	Thuận Hoá	2025-2027		2853 ngày 05/05/2022; 5780 ngày 05/8/2022	37.209		30.000	5.000	5.000			5.000				0			
27	Lớp phủ cuối cùng của các bãi chôn lấp rác Thủy Phương (đợt 12)	Thanh Thuỷ	2025-2027		2097 ngày 24/4/2025	8.747		7.879	500	500			500				0			
28	Chỉnh trang bến thuyền du lịch Tòa Khâm	Thuận Hoá	2025-2027		4018 ngày 28/6/2025	8.415		8.000	400	400			400				0			
29	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4)	Hương An	2024-2026		25 ngày 01/6/2022	12.232		6.735	2.700	2.700			2.700				0			
30	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 2)	Hương An	2025-2027		67 ngày 15/11/2024	13.314		6.000	6.000	6.000			6.000				0			
31	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Phong Thái	2025-2027		1183 ngày 31/3/2025	40.000		7.000	30.000	30.000			30.000				0			
32	Trường THCS Lê Quang Tiến. Hạng mục: Khối nhà học bộ môn 02 tầng 06 phòng học	Kim Trà	2024-2026		404 ngày 25/4/2023	8.319		5.640	2.300	2.300	2.300						0			
33	Nhà 02 tầng 04 phòng học trường mầm non Hương Xuân	Kim Trà	2025-2027		732 ngày 26/6/2025	4.958		4.600	350	350	350						0			
34	Hạ tầng Quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong An	Phong Thái	2024-2026		4843 ngày 16/8/2022	14.600		9.500	5.100	5.100			5.100				0			
35	Gia cố nạo vét sông Rào Cùng xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền	Quảng Điền	2024-2026		1220 ngày 12/4/2024	44.375		34.980	6.000	6.000			6.000				0			Hoán ứng NSĐP
36	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, Nhà đa năng và trang thiết bị Trường THCS Nguyễn Hữu Dà , huyện Quảng Điền	Đan Điền	2024-2026		2329 ngày 17/7/2024	12.000		8.564	2.000	2.000	2.000						0			
37	Chùa Thành Trung, xã Quảng Thành	Hóa Châu	2024-2026		4114 ngày 24/12024	1.420		86	1.334	1.334	1.334						0			
38	Trường học đạt chuẩn Quốc Gia giai đoạn 2021-2025, huyện Quảng Điền (dự án 3)	nhiều xã	2023-2026		3073 ngày 16/12/2022	30.404		15.667	14.000	14.000	14.000						0			
39	GPMB khu vực khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	Phong Điền	2023-2026		1755 ngày 17/6/2023	11.000		9.500	1.500	1.500	1.500						0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
40	Chỉnh trang đô thị ngã tư An Lỗ, phường Phong An	Phong Thái	2024-2026		2530 ngày 18/03/2022	5.100		2.000	1.650	1.650			1.650				0			
41	Nâng cấp, Sửa chữa đường Nơ Trang Long	A Lưới 2	2024-2026		3256 ngày 12/10/2022	5.960		3.960	2.000	2.000	2.000						0			
42	Nâng cấp, sửa chữa đường Võ Bẩm	A Lưới 2	2024-2026		669 ngày 27/02/2023	4.500		3.622	250	250	250						0			
43	Nâng cấp, sửa chữa đường Konh Hư (GĐ2)	A Lưới 2	2024-2026		3798 ngày 31/10/2022	14.950		7.227	7.500	7.500	7.500						0			
44	Sửa chữa nền đường, mặt đường và công trình đoạn Km89+754 - Km101+300/QL.49	Quảng Điền	2024-2026		2429 ngày 26/7/2024; 3549 ngày 20/11/2025	8.918		6.923	1.995	1.995	0		1.995				0			
45	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc	Phong Phú	2022-2026		09 ngày 22/01/2021	38.000		12.154	1.800	1.800			1.800				0			
46	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	Phong Thái	2022-2026		08 ngày 22/01/2021	14.027		12.925	1.100	1.100			1.100				0			
47	Đường giao thông vành đai phía Đông, xã Lộc Sơn	Hưng Lộc	2019-2026		3674 ngày 04/12/2019	43.046		38.657	2.000	2.000	2.000						0			
48	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục chính đô thị mới La Sơn	Hưng Lộc	2021-2026		4361 ngày 31/12/2020	8.095		3.939	3.000	3.000	3.000						0			
49	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	Phú Lộc	2019-2026		3792 ngày 30/10/2018	3.058		2.493	500	500	500						0			
50	Khu dân cư thôn Xuân Sơn, xã Lộc Sơn (Giai đoạn 1)	Hưng Lộc	2020-2026		3278 ngày 30/10/2019	4.670		3.000	1.100	1.100	1.100						0			
51	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Lê Thái Thiện	Phú Lộc	2021-2026		3942 ngày 07/12/2020	3.870		603	3.000	3.000	3.000						0			
52	KDC Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	Hưng Lộc	2022-2026		3408 ngày 16/11/2021	8.000		4.323	2.800	2.800	2.800						0			
53	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình	Phú Lộc	2022-2026		2992 ngày 26/9/2022	4.850		1.719	2.000	2.000	2.000						0			
54	Khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 1), hạng mục: San nền, rành thoát nước	Hưng Lộc	2024-2026		4510 ngày 15/12/2023	4.700		2.220	2.800	2.800	2.800						0			
55	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn, hạng mục: San nền, điện chiếu sáng	Hưng Lộc	2024-2026		4541 ngày 18/12/2023	3.420		0	2.500	2.500	2.500						0			
56	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ (giai đoạn 2)	Phú Lộc	2024-2026		4509 ngày 15/12/2023	4.733		3.167	950	950	950						0			
57	Đường trục chính đô thị Vinh Hiền (giai đoạn 1)	Vinh Lộc	2023-2026		367 ngày 27/02/2023	30.000		7.000	20.000	20.000	20.000						0			
58	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nằm trong vùng bị ảnh hưởng khai thác khoáng sản Lộc Tiến	Chân Mây - Lăng Cô	2024-2026		4298 ngày 06/12/2023	4.000		1.311	300	300			300				0			
59	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nằm trong vùng bị ảnh hưởng khai thác khoáng sản Lộc Bình	Phú Lộc	2024-2026		2184 ngày 26/06/2024	3.000		2.291	400	400	400						0			
60	Mở rộng Đường Đoàn Trọng Truyến (giai đoạn 2)	Phú Lộc	2024-2026		19 ngày 15/12/2023; 1623 ngày 25/5/2026	7.854		6.397	1.000	1.000	0		1.000				0			
61	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang vùng các xã khu 3 - hạng mục: đường giao thông và cắm mốc phân lô	nhiều xã	2024-2026		1774 ngày 24/05/2024	2.240		1.266	970	970	970						0			
62	Trường Mầm non Hưng Lộc – Hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng ngủ, phòng đa năng; hệ thống Phòng cháy chữa cháy; hệ thống thoát nước trong và trước sân trường	Hưng Lộc	2025-2027		2497 ngày 21/5/2025	7.400		3.000	2.500	2.500	2.500						0			
63	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	Hưng Lộc	2023-2026		3344 ngày 09/11/2021	25.600		20.302	1.700	1.700	1.700						0			
64	Hạ tầng khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2 xã Vinh Hưng	Vinh Lộc	2023-2026		402 ngày 22/02/2022	10.500		8.977	1.500	1.500	1.500						0			
65	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng)	Vinh Lộc	2023-2026		927 ngày 07/4/2022	3.579		2.385	900	900	900						0			
66	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An	Lộc An	2023-2026		2138 ngày 30/6/2023	4.795		3.833	800	800	800						0			
67	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An (giai đoạn 2)	Lộc An	2024-2026		4549 ngày 19/12/2023	3.500		400	3.000	3.000	3.000						0			
68	San nền, giải phóng mặt bằng xây dựng làng văn hóa dân tộc Cơ tu	Khe Tre	2022-2026		1415 ngày 15/12/2021	5.600		4.469	800	800			800							
69	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	Hưng Lộc	2024-2026		2804 ngày 09/8/2023	20.750		2.801	16.000	16.000	16.000						0			
70	Mở rộng tuyến đường Thủy Phù - Phú Sơn	Phú Bài	2023-2026		1015 ngày 26/04/2022; 1596 ngày 25/04/2025	12.701		11.542	1.000	1.000	1.000						0			
71	HTKT KDC liền kề 03 thuộc khu trung tâm thị xã Hương Thuỷ	Phú Bài	2021-2026		2454 ngày 07/07/2021	19.871		15.279	3.000	3.000	3.000						0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vốn vay lại			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
72	Sửa chữa lớn, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên đại bàn năm 2025 (đợt 2)	Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thuỷ	2024-2026		1929 ngày 16/5/2025	7.000		4.500	1.500	1.500	1.500						0			
73	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn	Hưng Lộc	2019-2026	2,8km	4429 ngày 30/12/2022	151.925		60.609	35.000	35.000			35.000				0			
74	Hạ tầng kỹ thuật cụm Công nghiệp Vinh Hưng (giai đoạn 1)	Vinh Lộc	2024-2026	8,4ha	66 ngày 10/01/2024	33.286		2.000	15.000	15.000			15.000				0			
75	Nút giao cầu vượt Thuỷ Phù	Phú Bài	2022-2026		1974 ngày 13/7/2022	43.661		32.257	7.000	7.000			7.000				0			
76	Hệ thống chiếu sáng Tỉnh lộ 18 (đoạn từ cầu Trường Hà đến cầu Đại Giang) giai đoạn 2	Phú Vang	2025-2027		1766 ngày 13/5/2025	3.000		0	2.700	2.700			2.700				0			
77	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Nguyễn Đức Xuyên nối dài	Phú Hồ	2025-2027		1828 ngày 15/5/2025	3.500		0	1.000	1.000			1.000				0			
78	Kênh thoát lũ đập vòng Phú Đa 1	Phú Vang	2025-2026		4243 ngày 26/12/2024	3.000		1.600	1.000	1.000			1.000				0			
79	Xây dựng 06 phòng Tiểu học Phú Mỹ 1	Mỹ Thượng	2025-2027		649 ngày 20/3/2025	5.000		270	1.000	1.000			1.000				0			
80	Xây dựng 02 phòng THCS Phú Hồ	Phú Hồ	2025-2027		648 ngày 20/3/2025	2.400		157	2.000	2.000			2.000				0			
81	Hạ tầng NTTS Phú Gia	Phú Vang	2025-2027		66 ngày 10/01/2025	3.500		214	2.236	2.236			2.236				0			
82	2 phòng học TH Phú Đa 2	Phú Vang	2025-2027		2110 ngày 30/5/25	1.500		0	1.050	1.050			1.050				0			
83	Nhà Đa năng Trường Trung học cơ sở Phú Đa	Phú Vang	2025-2027		1764 ngày 13/5/25	8.000		0	5.000	5.000			5.000				0			
84	08 phòng trường THCS Vinh Thanh	Phú Vinh	2025-2026		1758 ngày 13/5/2025	10.000		399	9.000	9.000			6.500	2.500			0			
85	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Di, xã Phú Hồ	Phú Hồ	2025-2027		1661 ngày 08/05/2025	1.500		84	975	975			975				0			
86	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tây Hồ, xã Phú Hồ (Khu vực đường Phú Hồ, Phú Lương)	Phú Hồ	2025-2027		65 ngày 10/01/2025	5.650		165	3.673	3.673			3.673				0			
87	Đường từ khu quy hoạch Tổ dân phố 1 đến trung tâm Y tế huyện Nam Đông	Khe Tre	2026-2028	0,96km	12 ngày 15/12/2022	24.500		0	20.000	20.000			20.000				0			
88	Trụ sở HĐND và UBND xã Hồng Vân (nay là UBND xã A Lưới 1)	A Lưới 1	2023-2026		1227 ngày 25/04/2024	5.000		1.150	3.000	3.000	3.000									
89	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Vinh Thanh	Phú Vinh	2025-2027		650 ngày 20/3/2025	3.500		130	1.750	1.750			1.750				0			

Phụ lục 4.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 THÀNH PHỐ HUẾ (DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư: Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Quyết định chủ trương đầu tư: Tổng mức đầu tư: Tổng số	Quyết định chủ trương đầu tư: Tổng mức đầu tư: Tr.đó: NSTW	Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn): Tổng số	Ngân sách địa phương: Tổng số	Trong đó: Vốn tập trung trong nước	Trong đó: SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Trong đó: Nguồn thu sử dụng đất	Trong đó: Xổ số kiến thiết	Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung: Tổng số	Nguồn vốn bổ sung: Trong đó: Nguồn tăng thu, dự toán còn lại của NSTP năm 2025	Nguồn vốn bổ sung: Trong đó: Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					**14.618.679**	**6.562.424**	**18.719**	**8.505.678**	**5.499.828**	**690.978**	**231.000**	**4.118.500**	**459.350**	**100.000**	**2.905.850**	**704.000**	**2.201.850**	
A	**Các hoạt động kinh tế**					**11.215.480**	**5.314.168**	**15.090**	**6.033.478**	**3.972.478**	**281.978**	**78.000**	**3.612.500**	**0**	**100.000**	**1.961.000**	**604.000**	**1.357.000**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**1.677.809**	**708.700**	**6.030**	**1.173.978**	**816.978**	**70.978**	**0**	**746.000**	**0**	**100.000**	**257.000**	**0**	**257.000**	
1	Kè gia cố các đoạn xung yếu còn lại thuộc hệ thống tiêu thoát lũ Phổ Lợi. Phú Khê, La Ỷ, Mậu Tài, Lợi Nông và công trình trên tuyến	Mỹ Thượng, Thuận An, Vỹ Dạ	2026-2029	6,1km	3033 ngày 22/9/2025	167.000	100.000	600	150.000	50.000			50.000		100.000	0			
2	Hệ thống cấp nước qua phá, khu vực xã Phú Vinh (Tên cũ là: Hệ thống cấp nước qua phá, khu vực Phú Diên, Vinh Xuân, huyện Phú Vang)	Phú Vinh	2030-2032	tưới 270 ha, tạo nguồn 240 ha	2341 ngày 28/7/2025	188.000	150.000	50	20.000	20.000			20.000			0			
3	Nâng cấp tuyến đê Tây phá Cầu Hai đoạn từ Km0+800 đến Km4+800 đoạn qua xã Phú Vang (Tên cũ là: Nâng cấp đê phá Vinh Hà)	Phú Vang	2026-2028	2,1km, bảo vệ 220 ha	2387 ngày 30/7/2025	27.300		410	25.000	25.000			25.000			0			
4	Nâng cấp hệ thống hói tiêu thoát lũ 5 xã-7 xã	Hương An, Kim Long	2026-2029	tiêu 2.993 ha,chống ngập 60.000 dân	2787 ngày 30/8/2025	170.000	50.000	600	100.000	100.000			100.000			0			
5	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua phường Thuận An, thành phố Huế	Thuận An	2026-2027	1,4 km	3293 ngày 16/10/2025	260.000	200.000	0	250.000	50.000			50.000			200.000		200.000	
6	Nâng cấp tuyến đê An Sơn Bồn	Lộc An, Hưng Lộc	2027-2030	12km, bảo vệ 580ha	2788 ngày 30/8/2025	161.000	50.000	50	86.500	86.500			86.500			0			
7	Cứng hóa bờ hói Hàng Tổng, cải tạo nâng cấp cống Phước Lý và nạo vét, gia cố thủy đạo sau cống (Tên cũ là: Nạo vét, gia cố, mở rộng tuyến thoát lũ Hàng Tổng)	Quảng Điền	2026-2028	3km	1482 ngày 23/5/2025	54.000	38.000	450	53.000	15.000			15.000			38.000		38.000	
8	Hệ thống thoát lũ các xã Quảng Điền, Đan Điền và phường Hóa Châu (*Tên cũ: Hệ thống thoát lũ huyện Quảng Điền (Hạng mục: Nạo vét, gia cố bờ hói Kim Đôi, gia cố bờ sông Bồ đoạn qua thôn Phú Lương A, Thanh Hà và mở rộng cống Quán Hòa, xã Quảng Thành; Nạo vét, gia cố 2 bờ hói Chợ Nang từ cầu Phố Lại đến cầu Bố; Mở rộng, nâng cấp đê Ico từ cống Hà Đỗ và Quán Cửa)*)	Quảng Điền, Đan Điền, Hoá Châu	2026-2029	6,6km	1483 ngày 23/5/2025; 2051 ngày 18/6/2026	190.000	100.000	550	70.000	70.000			70.000			0			
9	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn khu tái định cư thôn 6, xã Nam Đông	Nam Đông	2027-2029	0,6km	2653 ngày 01/12/2025	14.500		0	13.500	13.500			13.500			0			
10	Kiên cố hóa các tuyến hói thoát lũ, tách nước ngoại lai phía thượng lưu đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc	Phong Dinh, Phong Phú	2026-2028	13,6km hói	1730 ngày 17/6/2025	45.000		450	40.000	40.000			40.000			0			
11	Hệ thống thoát lũ Đồng Di - Phú Hồ (kênh thoát Đồng Di - Sư Lỗ, hói Mụ Phi, đê Xuân Lương Hồ các đoạn còn lại), xã Phú Hồ	Phú Hồ	2026-2028	4,9 km	3248 ngày 14/10/2025	27.000		400	24.000	24.000			24.000			0			
12	Thoát nước khu vực phường Phú Bài và xã Thuỷ Phù	Phú Bài	2026-2028	9,8km kênh; 39 cống	793 ngày 24/3/2025	154.209		500	145.000	145.000	65.000		80.000			0			
13	Nâng cấp hồ chứa nước Hòa Mỹ	Phong Điền	2026-2028	603ha	134 ngày 13/11/2020; 2227 ngày 15/7/2025	35.800		500	32.000	32.000			32.000			0			
14	Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua xã Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Phước, huyện Quảng Điền	Quảng Điền	2026-2028	3,35km	461 ngày 22/2/2024	39.000		330	35.000	35.000			35.000			0			
15	Kè chống sạt lở bờ sông Ô Lâu qua Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền (nay là phường Phong Điền và Phong Dinh, thành phố Huế)	Phong Điền, Phong Dinh	2026-2028	2km	460 ngày 22/2/2024	35.000	20 700	320	34.000	15.000			15.000			19.000		19.000	
16	Tu bổ đê điều thường xuyên giai đoạn 2026-2030, Hạng mục: Đê Tây phá Tam Giang đoạn qua xã Đan Điền, thành phố Huế	Đan Điền	2026-2028	5km	3136 ngày 02/10/2025	50.000		820	40.000	40.000			40.000			0			
17	Kè chống sạt lở bờ sông Bù Lu, xã Chân Mây - Lăng Cô	Chân Mây - Lăng Cô	2027-2029	3,5km	2812 ngày 14/8/2026	60.000		0	55.978	55.978	5.978		50.000			0			
II	**Giao thông**					**7.929.598**	**4.155.468**	**6.380**	**3.745.000**	**2.208.000**	**110.000**	**0**	**2.098.000**	**0**		**1.537.000**	**437.000**	**1.100.000**	
1	Đường gom khu vực phường Phong Thu và phường Phong An, thị xã Phong Điền	Phong Điền, Phong Thái	2027-2029	2,55km	1146 ngày 24/4/2025; 220 ngày 16/01/2026	20.618		500	20.000	20.000			20.000			0			
2	Đường gom khu vực phường Thanh Thủy và phường Phú Bài, thành phố Huế	Thanh Thuỷ, Phú Bài	2027-2029	1,68km	2906 ngày 11/9/2025; 2392 ngày 09/7/2026	22.998		450	19.000	19.000			19.000			0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)									Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương					Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó					Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
3	Xây dựng hệ thống đường gom, xóa bỏ lối đi tự mở và các vị trí nguy hiểm thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam trên địa bàn phường Hương An	Hương An	2027-2029	0,85km	221 ngày 16/01/2026	18.975		20	16.000	16.000			16.000			0			
4	Đường gom kết nối vào hầm chui, đường ngang nhằm đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường sắt qua địa bàn các xã Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc và Chân Mây - Lăng Cô	Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc và Chân Mây - Lăng Cô	2027-2029	7,78km	3620 ngày 27/11/2025	66.740		350	50.000	50.000			50.000			0			
5	Cầu qua Cồn Hến và đường dẫn hai đầu cầu	Vỹ Dạ, Phú Xuân	2026-2029	C 630m, Đ 1,1km	192 ngày 13/01/2026	2.200.000	1.100.000	0	1.967.000	867.000	100.000		767.000			1.100.000		1.100.000	
6	Cầu Thanh Hà, Km7+810 đường tỉnh 4, phường Hoá Châu	Hoá Châu	2027-2029	Cầu 150m	3761 ngày 10/12/2025	124.777		0	100.000	100.000			100.000			0			
7	Cầu qua phá Tam Giang nối thị trấn Phú Đa đi xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang	Phú Vang, Phú Vinh	2026-2029	C 1,4km, Đ 1,6km	49 ngày 29/06/2023	1.023.466	805.468	3.400	159.500	59.500			59.500			100.000	100.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường Tỉnh (đợt 2)	nhiều phường, xã	2027-2029	nâng cấp, sửa chữa đường và 02 cầu	2868 ngày 09/9/2025	86.229		0	80.000	80.000			80.000			0			
9	Nâng cấp mở rộng đường Nam Cao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường tránh thành phố Huế	Phú Bài	2026-2029	0,92km	2567 ngày 13/8/2025	100.000		500	90.000	20.000			20.000			70.000	70.000		
10	Cầu An Hòa	Phú Xuân, An Hoà	2027-2029	C 80m; Đ 130m	4003 ngày 29/12/2025	148.000		50	140.000	70.000			70.000			70.000	70.000		
11	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Hóa nối dài (bao gồm cầu Phú Thứ)	Phú Bài	2027-2030	3,4km	2588 ngày 25/7/2026	789.556	750.000	0	400.000	400.000			400.000			0			
12	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 11B (đoạn Km15-Km17) phường Phong Điền	Phong Điền	2029-2031	1,05km	1214 ngày 10/4/2026	35.000		0	15.000	15.000			15.000			0			
13	Tuyến đường Đông - Tây kết nối với đường Cao tốc (đường tỉnh 9, đường vành đai 3 đoạn nối QL1A đến cao tốc, đường kết nối đường tỉnh 16, đường tỉnh 12)	Phong Điền, Hương Trà, Kim Trà, Kim Long	2028-2031	23,2km	3479 ngày 27/10/2026	1.985.000	1.500.000	0	50.000	50.000			50.000						
14	Các tuyến đường xung quanh cơ sở làm việc Công an thành phố Huế	Vỹ Dạ	2026-2028	1,7km	2872 ngày 09/9/2025	122.357		300	110.000	30.000	0		30.000			80.000	80.000		
15	Xây dựng đường gom, cây xanh kết hợp chỉnh trang khu vực phía đầu cầu Nguyễn Hoàng phía phường Thuận Hóa	Thuận Hóa	2026-2029	1,51ha hạ tầng	1317 ngày 21/4/2026	237.701		500	207.000	90.000	10.000		80.000			117.000	117.000		
16	Đường mặt cắt 100m nối Khu B – Khu C (bao gồm cả cầu) từ đường mặt cắt 36m đến đường tỉnh 10A.	Vỹ Dạ, Mỹ Thượng	2030-2033	766m	182 ngày 23/12/2020; 219 ngày 16/01/2026	564.254		110	20.000	20.000			20.000			0			
17	Tuyến đường giao thông kết nối vào Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 2 tại xã Phú Vinh, thành phố Huế	Phú Vinh	2026-2028	336m	2894 ngày 10/9/2025	9.893		0	9.000	9.000			9.000			0			
18	Đường ven sông Truồi, xã Lộc An	Lộc An	2030-2032	2,5km	3748 ngày 09/12/2025	70.000		0	20.000	20.000			20.000			0			
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ra tổ dân phố Hòa Phong – phục vụ tránh lũ, cứu hộ cứu nạn	Hương Thuỷ	2026-2028	1.29 km	1215 ngày 10/4/2026	30.000		100	27.000	27.000			27.000			0			
20	Đường giao thông đoạn Chợ Mai - Cây Mâng	Phú Vang	2026-2029	3km	1191 ngày 08/4/2026	29.600		100	25.000	25.000			25.000			0			
21	Hệ thống điện chiếu sáng đường Tỉnh 10C	Phú Vang	2027-2029	12 km	3376 ngày 27/10/2025	11.000		0	10.500	10.500			10.500			0			
22	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (đoạn từ đường Tản Đà đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Hương Vinh)	Hoá Châu	2027-2030	2,3km	78 ngày 20/12/2024	233.434		0	210.000	210.000			210.000			0			
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**686.068**	**450.000**	**1.550**	**298.500**	**298.500**	**0**	**0**	**298.500**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng tuyến đường nối Quốc lộ 1- cảng Chân Mây	Chân Mây - Lăng Cô	2026-2029	6,36 km	747 ngày 08/4/2021; 1719 ngày 29/5/2026	158.074		800	140.000	140.000			140.000			0			
2	Đường trục chính Khu đô thị Chân Mây, đoạn Quốc lộ 1 đến cầu Thừa Lưu	Chân Mây - Lăng Cô	2027-2030	3,3km	180 ngày 23/12/2020; 117 ngày 10/12/2024	462.870	450.000	400	100.000	100.000			100.000			0			
3	Đường xung quanh khu nhà ở tại lô TT-26, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Chân Mây - Lăng Cô	2026-2028	670m	3060 ngày 26/9/2025	21.860		300	19.000	19.000			19.000			0			
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến N6 (đoạn tuyến từ đường tây Cảng Chân Mây đến đường nối Quốc lộ 1 ra cảng Chân Mây)	Chân Mây - Lăng Cô	2026-2028	1,85km	218 ngày 16/01/2026	15.564		50	14.500	14.500			14.500			0			
5	Tuyến thoát nước mưa, nước thải sau xử lý tại khu công nghiệp Phong Điền	Phong Điền	2027-2029	1,6km	2807 ngày 30/10/2024; 1822 ngày 03/6/2026	27.700		0	25.000	25.000			25.000			0			
IV	**Thương mại**					**0**	**0**	**0**	**118.000**	**51.000**	**6.000**	**0**	**45.000**	**0**		**67.000**	**67.000**	**0**	
1	Chợ Cống mới tại khu đất DV2, khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Thuận Hoá	2026-2029	1ha	1792 ngày 25/6/2025	98.500		0	91.000	51.000	6.000		45.000			40.000	40.000		
2	Chợ An Lỗ, phường Phong Thái	Phong Thái	2027-2029	1.341m2	3350 ngày 14/10/2026	45.000			27.000	0						27.000	27.000		NSTP hỗ trợ 60%TMĐT

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương					Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
V	**Du lịch**					**238.365**	**0**	**0**	**213.000**	**213.000**	**95.000**	**78.000**	**40.000**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tại các điểm du lịch theo Nghị quyết 02/2026/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	nhiều phường, xã	2027-2030		02/2026/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	90.000		0	70.000	70.000	70.000					0			
2	Chiếu sáng, trang trí nghệ thuật khu vực Quảng trường Ngọ Môn và một số tuyến đường trong Hoàng Thành	Phú Xuân	2027-2029		2779 ngày 12/8/2026	80.769		0	78.000	78.000		78.000				0			
3	Tu bổ di tích tuyến đường làng, bến nước và không gian cảnh quan ven sông Làng cổ Phước Tích	Phong Dinh	2026-2028		457 ngày 21/2/2025	67.596		0	65.000	65.000	25.000		40.000			0			
VI	**Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị**					**540.140**	**0**	**1.130**	**485.000**	**385.000**	**0**	**0**	**385.000**	**0**		**100.000**	**100.000**	**0**	
1	HTKT khu tái định cư OTT27, OTT28 thuộc Khu E-AVD	Vỹ Dạ	2027-2030	9,5ha	598 ngày 09/02/2026	126.232		130	112.000	112.000			112.000			0			
2	HTKT khu xen ghép CTR10 thuộc khu E-An Vân Dương	Vỹ Dạ	2027-2029	3,39ha	06 ngày 26/02/2021	43.268		400	37.000	37.000			37.000			0			
3	Hạ tầng kỹ thuật và công viên văn hoá đa năng biển Thuận An	Thuận An	2026-2028	1,42ha	830 ngày 09/3/2026	117.846		300	105.000	5.000			5.000			100.000	100.000		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC OTT26, CV3, TH6 thuộc Khu C - An Vân Dương	Mỹ Thượng	2027-2029	4,37ha	3744 ngày 09/12/2025	77.841		0	72.000	72.000			72.000			0			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Phong Phú	Phong Phú	2027-2029	9,59 ha	2087 ngày 20/6/2026	153.728		300	140.000	140.000			140.000			0			
6	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường gom và bãi đỗ xe đường Võ Chí Công tại Khu đất ký hiệu YT1, Khu E - An Vân Dương	Thanh Thuỷ	2027-2029		3743 ngày 09/12/2025	21.225		0	19.000	19.000			19.000			0			
B	**Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**					**811.657**	**150.000**	**0**	**685.000**	**535.000**	**216.500**	**12.500**	**306.000**	**0**		**150.000**	**0**	**150.000**	
1	Nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh thành phố Huế giai đoạn 2025-2026	toàn thành phố	2026-2029		343 ngày 26/01/2026	150.000	150.000	0	150.000	0						150.000		150.000	
2	Phòng Thí nghiệm dùng chung (Đo lường, kiểm định chất lượng,...)	toàn thành phố	2027- 2029		1672 ngày 27/5/2026	30.800		0	26.000	26.000			26.000			0			
3	Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	toàn thành phố	2026		1748 ngày 30/5/2026	5.000		0	5.000	5.000			5.000			0			
4	Đầu tư hạ tầng IOT đến thôn, tổ trên địa bàn thành phố Huế	toàn thành phố	2027-2030		1997 ngày 16/06/2026	200.000		0	170.000	170.000	120.000		50.000			0			
5	Nền tảng hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Huế đủ năng lực đảm bảo phát triển chuyển đổi số, dịch vụ đô thị thông minh đến năm 2030	toàn thành phố	2026-2028		1742 ngày 30/5/2026	50.000		0	45.000	45.000			45.000			0			
6	Nền tảng số hóa dùng chung	toàn thành phố	2026-2027		1743 ngày 30/5/2026	5.000		0	5.000	5.000			5.000			0			
7	Đầu tư trang thiết bị phục vụ triển khai Đề án 06	toàn thành phố	2026-2028		360 ngày 12/02/2025	22.848		0	20.000	20.000	20.000		-			0			
8	Đầu tư trang thiết bị triển khai đề án 06 (giai đoạn 2)	toàn thành phố	2026-2028		1738 ngày 30/5/2026	40.000		0	36.000	36.000	36.000		0			0			
9	Nền tảng số nâng cao nhận thức và kỹ năng số (Bình dân học vụ) (tích hợp trên Hue-S)	toàn thành phố	2027-2028		1740 ngày 30/5/2026	4.000		0	4.000	4.000			4.000			0			
10	Nền tảng số Sự kiện	toàn thành phố	2026-2027		1746 ngày 30/5/2026	2.000		0	2.000	2.000			2.000			0			
11	Nền tảng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo	toàn thành phố	2026-2027		1741 ngày 30/5/2026	15.000		0	13.000	13.000			13.000			0			
12	Nền tảng chia sẻ, liên thông dữ liệu thành phố Huế (LGSP)	toàn thành phố	2026-2027		1739 ngày 30/5/2026	5.000		0	5.000	5 000			5.000			0			
13	Nền tảng điều hành đô thị thông minh dùng chung toàn thành phố theo hướng "Điều hành trực tuyến"	toàn thành phố	2027-2030		1996 ngày 16/06/2026	200.000		0	130.000	130.000			130.000			0			
14	Nền tảng Cổng dữ liệu mở thành phố Huế	toàn thành phố	2026-2027		1747 ngày 30/5/2026	3.000		0	3.000	3.000			3.000			0			
15	Nền tảng dùng chung thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu từ các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống internet vạn vật (IoT) phục vụ cho kịch bản điều hành dịch vụ đô thị thông minh	toàn thành phố	2026-2027		1744 ngày 30/5/2026	20.000		0	18.000	18.000			18.000			0			
16	Trung tâm giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin tập trung (SOC) Công an thành phố Huế	toàn thành phố	2027-2029		128 ngày 23/3/2026	40.000		0	35.000	35.000	35.000		0			0			
17	Số hóa cổ vật thuộc Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế	Phú Xuân	2026- 2028		1040 ngày 17/4/2026	13.303		0	12.500	12.500		12.500				0			
18	Nâng cấp hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành phiên bản 3.0	toàn thành phố	2027-2028		2504 ngày 20/7/2026	5.706		0	5.500	5.500	5.500					0			

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)									Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương					Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó					Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
C	**Văn hóa, thông tin**					**149.196**	**0**	**1.354**	**140.500**	**140.500**	**0**	**140.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
*	**Trùng tu di tích Huế**					**149.196**	**0**	**1.354**	**140.500**	**140.500**	**0**	**140.500**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Tu bổ, phục hồi thích nghi Điện Thoại Thánh thuộc quần thể di tích lăng Vua Gia Long	Kim Long	2026-2028		71 ngày 25/9/2024	73.113		484	70.000	70.000		70.000				0			
2	Phục hồi, chỉnh trang cảnh quan Hồ Ngọc Dịch - Ngự Tiền Văn Phòng	Phú Xuân	2026-2028		297 ngày 04/02/2025	11.411		400	10.500	10.500		10.500				0			
3	Phục hồi di tích Đại Cung Môn	Phú Xuân	2026-2028		91 ngày 15/11/2024	64.672		470	60.000	60.000		60.000				0			
D	**Thể dục, thể thao**					**33.415**	**0**	**0**	**27.500**	**27.500**	**0**	**0**	**27.500**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Trung tâm Thể thao thành phố	Thuận Hoá	2027-2029		2749 ngày 23/10/2024	14.915		0	12.500	12.500			12.500			0			
2	Thay thế đàn đèn chiếu sáng sân vận động Tự do Huế	Thuận Hoá	2027-2029		683 ngày 12/3/2025	18.500		0	15.000	15.000			15.000			0			
Đ	**Bảo vệ môi trường**					**169.712**	**0**	**700**	**152.500**	**152.500**	**0**	**0**	**152.500**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc		2027-2029	19,9ha	186 ngày 23/12/2020	72.831		300	67.000	67.000			67.000						
2	Nghĩa trang nhân dân phía Nam thành phố Huế(gđ 1)		2027-2029	19,5ha	187 ngày 23/12/2020	74.137		300	67.000	67.000			67.000						
3	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân phường Phong Phú, thành phố Huế	Phong Phú	2026-2028	3,37 ha; 880 lô	832 ngày 09/3/2026	22.744		100	18.500	18.500			18.500			0			
E	**Y tế, dân số và gia đình**					**381.223**	**0**	**200**	**235.350**	**235.350**	**0**	**0**	**0**	**235.350**		**0**	**0**	**0**	
1	Mua sắm thiết bị nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Huế	Vỹ Dạ	2027-2029		1745 ngày 30/5/2026	30.100			27.000	27.000				27.000		0			
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Huế	Mỹ Thượng	2027-2029	2.560m2	05 ngày 04/01 /2023	58.000			53.000	53.000				53.000					
3	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Nam Đông	Khe Tre	2027-2029	Cải tạo, nâng cấp	2229 ngày 19/8/2024	14.623		0	13.000	13.000				13.000		0			
4	Trung tâm y tế thành phố Huế	Hương An	2026-2029	300 giường	97 ngày 07/12/2023	278.500		200	142.350	142.350				142.350		0			
G	**Xã hội**					**22.310**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Xây dựng các hạng mục bổ sung tại Cơ sở cai nghiện ma tuý trên địa bàn thành phố Huế		2026-2028		608 ngày 14/11/2025	22.310		0	20.000	20.000	20.000					0			
H	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**248.144**	**0**	**350**	**496.650**	**224.000**	**0**	**0**	**0**	**224.000**		**272.650**	**0**	**272.650**	
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Huế	Thuận Hoá	2026-2028		1525 ngày 13/5/2026	15.844		200	15.000	15.000				15.000		0			
2	Trường THPT An Lương Đông	Lộc An	2026-2029	818m2 nhà đa năng; 22 PH và hạ tầng	311 ngày 21/01/2026	63.500		50	57.000	57.000				57.000		0			
3	Trường THPT Vinh Xuân	Phú Vinh	2027-2029		498 ngày 30/01/2026	75.000		0	67.000	67.000				67.000		0			
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Thuận An (giai đoạn 4)	Thuận An	2026-2028	1094m2 nhà đa năng; 10 PH và hạ tầng	2748 ngày 23/10/2024	22.500		0	20.000	20.000				20.000		0			
5	Trường THPT Hương Thủy (giai đoạn 3)	Thanh Thuỷ	2026-2028	955m2 nhà đa năng; 18 PH và hạ tầng	3453 ngày 07/11/2025	49.500		100	45.000	45.000				45.000		0			
6	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học số 1 Quảng An	Quảng Điền	2027-2029	1909m2	936 ngày 09/4/2025	21.800		0	20.000	20.000				20.000		0			
*	**Các dự án đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị**					**681.646**	**681.646**	**0**	**272.650**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**272.650**	**0**	**272.650**	
7	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 1	A Lưới 1	2026-2027		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; 547/UBND-XDCB ngày 13/01/2026 của UBND TP	245.750	245.750	0	98.300	0				0		98.300		98.300	
8	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã A Lưới 2	A Lưới 2	2026-2027		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; 547/UBND-XDCB ngày 13/01/2026 của UBND TP	209.182	209.182	0	83.670	0				0		83.670		83.670	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương						Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung		
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
9	Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học, THCS và THPT xã A Lưới 5	A Lưới 5	2026-2027		81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị; 547/UBND-XDCB ngày 13/01/2026 của UBND TP	226.714	226.714	0	90.680	0				0		90.680		90.680	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội**					**146.152**	**-**	**-**	**123.000**	**23.000**	**23.000**	**-**	**-**	**-**		**100.000**	**100.000**	**-**	
*	**Sửa chữa, cải tạo các trụ sở làm việc cơ quan cấp tỉnh sau khi sắp xếp (Thành uỷ, UBMTTQ Việt Nam, UBKT Thành ủy UBND thành phố,...) tại vị trí mới**					**143.152**	**0**		**120.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**0**		**100.000**	**100.000**	**0**	
1	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất trụ sở Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố Huế tại số 24 Tố Hữu, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế	Vỹ Dạ	2027-2029	sửa chữa, cải tạo 1.629m2	2833 ngày 18/8/2026	143.152		0	120.000	20.000	20.000					100.000	100.000		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Huế (Khu nhà B - Cơ sở nhà đất số 04 Lê Hồng Phong, thành phố Huế)	Thuận Hoá	2027-2028	sửa chữa, cải tạo	331 ngày 23/01/2026	3.000			3.000	3.000	3.000					0			
K	**Quốc phòng**					**149.154**	**0**	**1.025**	**106.500**	**106.500**	**86.500**	**0**	**20.000**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Hạ tầng kỹ thuật Trạm Kiểm soát biên phòng Hồng Thái, Trạm Kiểm soát biên phòng cửa khẩu Hồng Vân	A. Lưới 1, A Lưới 3	2026-2027		2897 ngày 09/11/2021	6.500			6.000	6.000	6.000					0			
2	Thao trường huấn luyện, Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)	Phú Bài	2029-2031		123 ngày 10/12/2021; 5314/QĐ-BQP ngày 09/11/2024	50.000		500	20.000	20.000			20.000			0			
3	Xây dựng 06 Nhà ở cán bộ chiến sỹ các đội công tác Biên phòng Hồng Thượng, Lâm Đớt, Vinh Thanh, A Roàng, Nhâm, Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm BĐBP thành phố	nhiều phường, xã	2027-2029		585 ngày 09/9/2026	18.000		50	16.000	16.000	16.000					0			
4	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm kiểm soát biên phòng Thuận An	Thuận An	2027-2029		1216 ngày 10/4/2026	5.000		5	4.500	4.500	4.500					0			
5	Đường giao thông cắt qua biên giới tại cửa khẩu chính Hồng Vân - Cô Tài và xây dựng mốc 644BIS	A Lưới 1	2026-2028		3747 ngày 09/12/2025	69.654		470	60.000	60.000	60.000					0			
L	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**					**74.035**	**0**	**0**	**63.000**	**63.000**	**63.000**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ an ninh	nhiều phường, xã	2027-2029		2191 ngày 26/6/2026	40.153		0	35.000	35.000	35.000					0			
2	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cảnh sát	nhiều phường, xã	2027-2029		2190 ngày 26/6/2026	33.882		0	28.000	28.000	28.000					0			
M	**NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023 VÀ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**					**536.555**	**416.610**	**0**	**422.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**422.200**	**0**	**422.200**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**365.720**	**251.400**	**0**	**259.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**259.200**	**0**	**259.200**	
1	Xử lý sạt lở khu dân cư gần bờ sông hạ lưu khu vực Thác Trượt và khu dân cư đang sinh sống kẹp giữa đường Cao Tốc La Sơn - Túy Loan với Tỉnh lộ 14B có nguy cơ sạt lở đất, đá qua địa bàn xã Khe Tre)	Khe Tre	2026-2027		1626 ngày 25/5/2026	65.000	60.000	0	60.000	0						60.000		60.000	
2	Xử lý tuyến đê Nho Lâm - Nghĩa lộ bị vỡ và sạt lở bờ sông Rào Cùng đoạn qua xã Quảng Điền	Quảng Điền	2026-2027		3525 ngày 14/11/2025	17.000	16.000	0	15.300	0						15.300		15.300	
3	Kè chống sạt lở bờ sông bổ đoạn qua thôn Niêm Phò, xã Quảng Điền	Quảng Điền	2026-2027		3272 ngày 15/10/2025	18.000	18.000	0	16.000	0						16.000		16.000	
4	Nạo vét, gia cố hệ thống sông Đông Ba	Phú Xuân	2026-2027		1627 ngày 25/5/2026	51.200	50.000	0	50.000	0						50.000		50.000	
5	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua thôn Tân Hải, xã Phú Lộc	Phú Lộc	2026-2027		3382 ngày 29/10/2025	4.700	4.700	0	4 500	0						4.500		4.500	
6	Nạo vét, gia cố, mở rộng tuyến thoát lũ sông Kim Đôi	Đan Điền	2026-2027		2052 ngày 18/06/2026	92.000	52.700	0	63.400	0			0			63.400		63.400	

Số TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Th. gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư			Số vốn đã bố trí và giải ngân đến năm 2025 (bao gồm phần vốn kéo dài sang năm 2026)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (tổng tất cả nguồn vốn)										Ghi chú
					Số QĐ chủ trương; ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách địa phương					Vốn NSTW (vốn trong nước)	Nguồn vốn bổ sung			
						Tổng số	Tr.đó: NSTW			Tổng số ngân sách địa phương	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
											Vốn tập trung trong nước	SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích)	Nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của NSTP năm 2025	Vốn NSTW bổ sung (vốn khắc phục thiên tai và các nguồn tăng thu, dự phòng NSTW giai đoạn 2021-2025)	
7	Khu tái định cư để di dời các hộ dân nằm dọc tuyến đường cao tốc La Sơn - Tuý Loan, Khu tái định cư Hương Phú (Tên cũ là :Các khu tái định cư để di dời 91 hộ nằm dọc tuyến đường cao tốc La Sơn – Túy Loan thuộc xã Khe Tre)	Khe Tre	2026-2027	14,83ha	1008 ngày 27/3/2026	117.820	50.000	0	50.000	0						50.000		50.000	
II	**Giao thông**					**170.835**	**165.210**	**0**	**163.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**163.000**	**0**	**163.000**	
1	Sửa chữa đường Tăng Bạt Hổ (từ cầu Bạch Yến đến Lê Duẩn)	Phú Xuân	2026-2027		1730 ngày 29/5/2026	10.000	10.000	0	10.000	0						10.000		10.000	
2	Nâng cấp đường Hồ Đắc Di (từ đường Nguyễn Hữu Dính đến trường Đại học kinh tế)	An Cựu	2026-2027		1731 ngày 29/5/2026	14.000	13.000	0	13.000	0						13.000		13.000	
3	Nâng cấp Đường tỉnh 19 đoạn Km9+661-Km9+796; Km12+794 - Km13+547	Quảng Điền	2026-2027	1,075km	1645 ngày 05/6/2025	19.000	19.000	0	19.000	0						19.000		19.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 8B đoạn Km9+400-Km10+700 và Km12+200-Km12+700	Hoá Châu	2026-2027		1727 ngày 29/5/2026	15.000	15.000	0	13.000	0						13.000		13.000	
5	Sửa chữa đường tỉnh 28: các đoạn từ cầu vượt Thuỷ Dương đến đường Lê Đức Anh Km4+700-Km5+300, Km7+10 0-Km7+500, Km8+350-Km9+150	Thanh Thuỷ, An Cựu, Vỹ Dạ	2026-2027		1624 ngày 25/5/2026	65.000	65.000	0	65.000	0						65.000		65.000	
6	Sửa chữa mặt đường hư hỏng, gia cố taluy âm bằng đá hộc xây vữa các vị trí hư hỏng Km40+500-Km48+500 Quốc lộ 49B	Hoá Châu	2026-2027		1728 ngày 29/5/2026	34.625	30.000	0	30.000	0						30.000		30.000	
7	Nâng đường đoạn thường xuyên ngập lụt Quốc lộ 49: Km30+00-Km30+400, Km30+600-Km30+820, Km32+100-Km32 +700	Thuỷ Xuân	2026-2027		1685 ngày 28/5/2026	13.210	13.210	0	13.000	0						13.000		13.000	